



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 50+51

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

08-12-2022	Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	4
08-12-2022	Nghị quyết số 23/2022/NQ - HĐND ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	57
08-12-2022	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025	75
08-12-2022	Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022	82
08-12-2022	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng	88

6 năm 2022 của Hội đồng nhân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

08-12-2022	Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” và mức hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	94
08-12-2022	Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên	102
08-12-2022	Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	107
08-12-2022	Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	109
08-12-2022	Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh Thái Nguyên từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông và một số nội dung chi, mức chi đặc thù phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	112
08-12-2022	Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	116

08-12-2022	Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ban hành Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	118
08-12-2022	Nghị quyết số 34/2022/NQ - HĐND sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	129
08-12-2022	Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	132

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân
tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân
ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV hướng dẫn một số hoạt động của Hội
đồng nhân dân;*

*Thực hiện Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XV hướng dẫn hoạt động giám sát của
Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân,
Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 138/TTr-BDT ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ban Dân
tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Nghị quyết
ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV,
nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022/.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số: 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; trách nhiệm, quyền hạn, chế độ làm việc, mối quan hệ công tác và điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ Thư ký kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Các nội dung không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Luật Tiếp công dân và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Hiện đại, minh bạch, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân.

3. Làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

Điều 3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do cử tri tỉnh Thái Nguyên bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn tỉnh.

3. Quyết định những vấn đề của tỉnh trong phạm vi được phân quyền, phân cấp theo quy định của pháp luật.

4. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

5. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

6. Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình.

Chương II**ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****Điều 4. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, trường hợp không tham dự được thì phải có lý do, phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đó.

2. Trong kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiêm túc chấp hành Nội quy kỳ họp.

b) Tham gia thảo luận và quyết định chương trình kỳ họp.

c) Tham gia thảo luận tại phiên họp toàn thể, thảo luận ở Tổ thảo luận hoặc Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về các vấn đề thuộc nội dung, chương trình kỳ họp.

d) Biểu quyết những vấn đề thuộc nội dung, chương trình kỳ họp theo sự điều hành của Chủ tọa kỳ họp. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết.

3. Hoạt động tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo Quy chế tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

4. Tham gia hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khi được phân công hoặc mời dự. Trong trường hợp đại biểu tự mình thực hiện giám sát ngoài kỳ họp, phiên họp phải dự kiến xây dựng chương trình giám sát gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (qua Tổ trưởng Tổ đại biểu) trước ngày 01 tháng 12 hằng năm. Chịu trách nhiệm và báo cáo về hoạt động giám sát của mình theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều 24 của Quy chế này.

5. Liên hệ chặt chẽ với cử tri địa phương, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri với Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước hữu quan trên địa bàn tỉnh.

a) Tham gia đầy đủ các buổi tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu theo kế hoạch của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện và Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong trường hợp không thể tham gia tiếp xúc cử tri, thì đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo với Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện nơi đại biểu được bầu.

b) Tham gia đầy đủ các buổi tiếp xúc cử tri chuyên đề theo kế hoạch của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh cũng có thể tiếp xúc cử tri ở nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trực tiếp gặp gỡ cử tri để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri và những vấn đề mà đại biểu quan tâm.

d) Trong trường hợp thấy cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp ý kiến phản ánh, kiến nghị của cử tri gửi tới cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết, đồng thời gửi đến Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (nơi đại biểu sinh hoạt), Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo.

đ) Ít nhất mỗi năm một lần, kết hợp với việc tiếp xúc cử tri, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo với cử tri nơi mình là đại biểu về hoạt động trong năm, nhiệm vụ năm tới của đại biểu, của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và của Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động không chuyên trách phải dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc trong năm để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; thời gian dành cho việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được tính vào thời gian làm việc của đại biểu ở cơ quan, tổ chức, đơn vị mà đại biểu làm việc và được đảm bảo trả lương, phụ cấp, các chế độ khác do cơ quan, tổ chức, đơn vị đó đài thọ. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc có trách nhiệm sắp xếp công việc, tạo điều kiện cần thiết cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh làm nhiệm vụ đại biểu.

7. Tuyên truyền vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết, chỉ thị, quy định của cấp ủy, chính quyền các cấp. Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ dành riêng cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Chủ động xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nếu không còn công tác và không cư trú trên địa bàn tỉnh.

9. Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu phải đeo phù hiệu đại biểu Hội đồng nhân dân, trong một số trường hợp cần thiết phải xuất trình Giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 5. Quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh. Người bị chất vấn phải trả lời về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chất vấn.

2. Giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện; giám sát việc thi hành pháp luật tại địa phương; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân ở địa phương. Khi xét thấy cần thiết, có thể gửi văn bản kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát các vụ việc nổi cộm, bức xúc trên địa bàn.

3. Gửi kiến nghị bằng văn bản đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, trong đó nêu rõ lý do, nội dung kiến nghị để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu; tổ chức họp chuyên đề hoặc họp đề giải quyết công việc phát sinh đột xuất hoặc họp kín của Hội đồng nhân dân tỉnh; kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

4. Kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải được gửi đến Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Yêu cầu các cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

6. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó khi đại biểu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu.

7. Được cấp Giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; được hưởng quyền miễn trừ của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; được cấp hoạt động phí hàng tháng và được hỗ trợ các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu theo quy định.

8. Đề nghị thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể thực hiện được nhiệm vụ đại biểu.

9. Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chuyển sinh hoạt đến Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nơi đại biểu đến nhận công tác theo phân công, điều động của cấp có thẩm quyền.

Điều 6. Quy định về cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu, tạm đình chỉ và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trong nhiệm kỳ, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không còn công tác tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu thì phải xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể đề nghị thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

Việc chấp nhận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thôi làm nhiệm vụ đại biểu do Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trình tự, thủ tục xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định của Nội quy kỳ họp.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, cử tri ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được bầu biết nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bị khởi tố bị can thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các lợi ích hợp pháp khi cơ quan có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thôi làm nhiệm vụ đại biểu kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nghị quyết cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc bị mất quyền đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 7. Quy định về bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì bị Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc cử tri bãi nhiệm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc theo đề nghị của

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh đưa ra đề cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành; đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh mất quyền đại biểu kể từ ngày nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu được thông qua.

4. Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo trình tự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Chương III

TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 8. Quy định chung về Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử, trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện.

2. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành nghị quyết thành lập Tổ đại biểu và chỉ định Tổ trưởng, Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Quyết định việc chuyển sinh hoạt của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đến Tổ đại biểu nơi đại biểu đến nhận công tác theo phân công, điều động của cấp có thẩm quyền.

4. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ vào kế hoạch công tác hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, tình hình thực tế của địa phương và ý kiến của cử tri để xây dựng kế hoạch công tác của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; tạo điều kiện cho các đại biểu trong Tổ thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Xây dựng kế hoạch công tác, giám sát hằng năm gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan, tổ chức nơi đại biểu công tác.

2. Tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện hoạt động giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo thẩm quyền sau khi đã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc thực hiện giám sát về các vấn đề do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

3. Tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân theo Quy chế tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

4. Phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri trước và sau kỳ họp theo kế hoạch của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh hoặc tiếp xúc cử tri tại nơi cư trú, nơi làm việc theo đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện tổng hợp, phân loại ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

5. Trước mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh họp để nghiên cứu tài liệu, thảo luận, đóng góp ý kiến tham gia các nội dung của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; các nội dung công việc khác theo thẩm quyền và chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể mời Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện dự và tham gia ý kiến về các vấn đề có liên quan. Nội dung cuộc họp phải được ghi thành biên bản và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

7. Họp kiểm điểm và xét thi đua hằng năm, nhiệm kỳ đối với tập thể và cá nhân các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Có trách nhiệm báo cáo kết quả công tác 6 tháng (trước ngày 30 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 30 tháng 11) với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 10. Trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ sau:

a) Điều hành công việc của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì cuộc họp của Tổ đại biểu và phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Thay mặt Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ký ban hành các văn bản và kế hoạch công tác, giám sát hằng năm gửi tới các thành viên trong Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Tổ chức thực hiện hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Giữ mối liên hệ thường xuyên với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ứng cử, công tác để tổ chức và bảo đảm các hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Đề xuất phân công đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân định kỳ tại Trụ sở Tiếp công dân của cấp huyện.

f) Phân công đại biểu đại diện Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tham gia Đoàn giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh khi được mời.

g) Quản lý, thanh quyết toán kinh phí hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

h) Báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri, kết quả giám sát và kết quả công tác với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Tổ trưởng thực hiện những nhiệm vụ được phân công và được ủy quyền khi Tổ trưởng vắng mặt; tổng hợp xây dựng dự thảo các văn bản của Tổ và ghi biên bản các cuộc họp Tổ.

3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, chữ ký của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo mẫu chữ ký), là cơ sở xác nhận tính pháp lý của văn bản do Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

Chương IV**THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****Điều 11. Cơ cấu tổ chức của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân tỉnh, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu ra, gồm có: Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 12. Nguyên tắc hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành văn bản cá biệt để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh họp thường kỳ mỗi tháng một lần để thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định.

4. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động theo Quy chế làm việc của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Triệu tập các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan nhà nước khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật tại địa phương.

4. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; xem xét, cho ý kiến về chương trình, nội dung giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; yêu cầu Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch giám sát của mình, bảo đảm hoạt động giám sát không bị trùng lặp; phân công Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện một số nội dung thuộc chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; xem xét báo cáo kết quả giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh khi cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

5. Giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc tổ chức phiên chất vấn giữa các kỳ họp.

6. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân giải trình về những vấn đề mà Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm.

7. Thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân và tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo Quy chế tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

8. Phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri trước và sau mỗi kỳ họp; tiếp xúc cử tri chuyên đề, lĩnh vực; tổng hợp ý kiến, kiến nghị của Nhân dân để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

9. Phê chuẩn danh sách Ủy viên của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh trong số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và việc cho thôi làm Ủy viên các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh theo đề nghị của Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh.

10. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

12. Xem xét đề nghị xây dựng nghị quyết; phân công cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết và quyết định thời hạn trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết.

13. Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh với Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

14. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh; mỗi năm hai lần thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh về hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

15. Hằng năm, căn cứ tình hình thực tiễn và nhiệm vụ công tác, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc tổ chức Hội nghị trao đổi kinh nghiệm hoạt động giữa Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

16. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa để phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh; bảo đảm sự liên thông về dữ liệu giữa Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan.

17. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết về việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát; khi xét thấy cần thiết, có thể trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về kết quả giám sát hoặc về chất vấn.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh lãnh đạo hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối liên hệ với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh, các tổ chức xã hội khác và công dân.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm

vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Nhiệm vụ cụ thể của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo Quy chế làm việc của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 15. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh là hình thức hoạt động chủ yếu của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Tại phiên họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh họp thường kỳ mỗi tháng một lần; khi xét thấy cần thiết, có thể họp đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tham dự.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời gian, chương trình, chỉ đạo việc chuẩn bị và chủ tọa phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; nếu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh vắng mặt thì một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền chủ tọa phiên họp.

4. Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham gia đầy đủ các phiên họp, nếu vì lý do đặc biệt không thể tham gia thì phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Đại diện lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh được mời tham dự phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; đại diện Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đại diện các tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh, các cơ quan, tổ chức hữu quan có thể được mời tham dự phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khi bàn về vấn đề có liên quan.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm chủ động chuẩn bị các nội dung thuộc chương trình

phiên họp theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Chương V

CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 16. Số lượng thành viên, cơ cấu thành phần

1. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập 04 Ban gồm: Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - ngân sách, Ban Văn hóa - xã hội, Ban Dân tộc.

3. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 17. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

1. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên của Ban chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm cá nhân trước Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, quyền hạn được Ban phân công.

Điều 18. Chế độ làm việc

1. Căn cứ Quy chế này, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng Quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Ban phù hợp với quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Hằng năm, căn cứ Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ, chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch công tác và chương trình giám sát của mình.

3. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh họp ít nhất mỗi quý một lần để thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Các thành viên của Ban có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ban, trong trường hợp không thể tham dự được thì phải báo cáo với Trưởng ban.

4. Báo cáo kết quả công tác với Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp thường lệ giữa năm và cuối năm; báo cáo công tác với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữa hai kỳ họp.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực được phân công.

2. Đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh để quy định chi tiết vấn đề được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Ban do Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

4. Giúp Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong các lĩnh vực phụ trách; giám sát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách.

5. Tổ chức khảo sát tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực phụ trách do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

6. Báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

7. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh; trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp thì báo cáo công tác trước Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách của Ban.

9. Cử thành viên Ban tham gia đoàn công tác, giám sát, khảo sát theo chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

10. Hằng năm căn cứ vào tình hình thực tiễn có thể tổ chức để các thành viên Ban đi học tập, trao đổi kinh nghiệm hoạt động.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Ủy viên các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trưởng Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau:
 - a) Tham gia các hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.
 - b) Chỉ đạo, điều hành công việc chung của Ban, thay mặt Ban ký các văn bản do Ban phát hành.
 - c) Chỉ đạo công tác chuyên môn của Ban, chuẩn bị nội dung, chương trình làm việc và chủ trì cuộc họp của Ban.
 - d) Giữ mối liên hệ với các thành viên của Ban và thay mặt Ban giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức ở địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.
 - đ) Thay mặt Ban tham dự các cuộc họp bàn về lĩnh vực hoạt động của Ban do Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh mời.
 - e) Tổ chức hoạt động giám sát, khảo sát của Ban theo chương trình, kế hoạch đã được tập thể Ban thông qua hoặc theo sự phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.
 - g) Báo cáo kết quả hoạt động, kết quả thẩm tra của Ban tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.
 - h) Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn danh sách Ủy viên hoặc cho thôi làm Ủy viên của Ban.
 - i) Phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các thành viên Ban.
2. Phó Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ của Ban theo sự phân công hoặc ủy quyền của Trưởng ban.
3. Các Ủy viên của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động của Ban; thực hiện các nhiệm vụ được Trưởng ban phân công. Ủy viên của Ban hoạt động kiêm nhiệm phải dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc trong năm để thực hiện nhiệm vụ của Ban và nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 21. Quan hệ phối hợp công tác của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp công tác và trao đổi kinh nghiệm hoạt động về những vấn đề có liên quan.

2. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp công tác với Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh cử thành viên tham gia hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, cơ quan, tổ chức hữu quan ở địa phương có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về những vấn đề mà Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị hoặc yêu cầu; phối hợp và mời các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tham gia nghiên cứu, đóng góp ý kiến trong quá trình chuẩn bị nội dung liên quan để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành nghị quyết khi xét thấy cần thiết.

5. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp công tác theo các Quy chế phối hợp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ký với các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

Chương VI**HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH,
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH,
CÁC BAN HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN TỈNH, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****Điều 22. Nguyên tắc giám sát**

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm đúng nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Không làm cản trở đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

3. Được tiến hành thường xuyên, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, hiệu quả.

4. Kịp thời báo cáo kết quả giám sát theo kế hoạch công tác và chương trình giám sát; chú trọng công tác theo dõi, đôn đốc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 23. Thẩm quyền giám sát

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp huyện; giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện; giúp Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện quyền giám sát theo sự phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; giám sát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực Ban phụ trách và theo sự phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo thẩm quyền và theo sự phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi quyền hạn của mình giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân ở địa phương.

Điều 24. Chương trình giám sát hằng năm

1. Chương trình giám sát hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh được Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định vào kỳ họp giữa năm của năm trước và được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 của năm trước, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và cử tri ở địa phương gửi đề nghị, kiến nghị giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Đề nghị, kiến nghị giám sát phải nêu rõ sự cần thiết, nội dung, phạm vi, đối tượng giám sát.

b) Chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp đề nghị, kiến nghị giám sát và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận và lập Tờ trình dự kiến chương trình giám sát hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d) Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chương trình giám sát hằng năm theo trình tự sau đây:

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Tờ trình về dự kiến chương trình giám sát.

Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận.

Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua nghị quyết về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chương trình giám sát hằng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo trình tự sau:

a) Căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và ý kiến, kiến nghị của cử tri địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chương trình giám sát hằng năm của mình.

Chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp cuối năm, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị giám sát đưa vào chương trình giám sát năm sau của Thường trực Hội đồng

nhân dân tỉnh. Đề nghị giám sát phải nêu rõ sự cần thiết, nội dung, phạm vi, đối tượng giám sát.

b) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp đề nghị giám sát trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tại phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Chậm nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bế mạc kỳ họp cuối năm trước, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định ban hành chương trình giám sát của năm sau.

d) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chương trình giám sát hằng năm theo trình tự sau đây:

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trình dự kiến chương trình giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nghị quyết về chương trình giám sát.

3. Chương trình giám sát hằng năm của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Căn cứ vào chương trình giám sát hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các thành viên, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh lập, xem xét, quyết định chương trình giám sát năm tiếp theo trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

b) Chương trình giám sát hằng năm của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh phải được báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi ban hành.

c) Trưởng Ban có trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình giám sát.

4. Chương trình giám sát hằng năm của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh:

Căn cứ chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và điều kiện thực tế tại địa bàn, Tổ trưởng Tổ đại biểu họp và thống nhất với các thành viên trong Tổ về chương trình giám sát năm tiếp theo trước ngày 31/12 hằng năm. Chương trình giám sát hằng năm của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải được báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Chương trình giám sát hằng năm của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh:

Trong trường hợp cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể dự kiến chương trình giám sát năm sau của mình gửi đến Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (thông qua Tổ trưởng Tổ đại biểu) trước ngày 01/12 hằng năm.

6. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chương trình giám sát hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Tờ trình về dự kiến chương trình giám sát bao gồm: Tổng hợp ý kiến, đề nghị giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và cử tri ở địa phương; dự kiến nội dung chương trình giám sát; sự cần thiết, đối tượng, phạm vi giám sát; dự kiến cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp chuẩn bị nội dung giám sát; biện pháp tổ chức thực hiện; các vấn đề liên quan khác (nếu có).

b) Báo cáo tổng hợp các nội dung giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đã thực hiện trong 02 (hai) năm trước thời điểm đề xuất.

c) Dự thảo Nghị quyết về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự kiến chương trình giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

7. Kế hoạch thực hiện chương trình giám sát hằng năm:

a) Chậm nhất 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Nghị quyết về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh được thông qua, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm ban hành kế hoạch thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Kế hoạch thực hiện Chương trình giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được tích hợp trong kế hoạch công tác hằng năm.

c) Kế hoạch thực hiện chương trình giám sát cần nêu rõ mục đích, yêu cầu; phân công các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện; tiến độ, công tác tổ chức, phối hợp thực hiện; trách nhiệm lồng ghép nội dung giám sát về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tội phạm. Trường hợp nội dung giám sát liên quan đến lĩnh vực phụ trách của nhiều cơ quan khác nhau thì kế hoạch nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

8. Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hằng năm:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp thường lệ giữa năm của năm sau.

Chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao chủ trì thực hiện nội dung trong chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi báo cáo về kết quả thực hiện chương trình giám sát của năm trước đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hằng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Báo cáo gồm các nội dung: Đánh giá kết quả đạt được; mức độ hoàn thành chương trình giám sát; tồn tại, hạn chế, nguyên nhân; trách nhiệm của các cơ quan liên quan; đề xuất, kiến nghị và các phụ lục kèm theo (nếu có).

b) Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát với Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện chương trình giám sát.

d) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo hoạt động giám sát hằng năm và các hoạt động giám sát khác (nếu có) gửi về Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 25. Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và các báo cáo khác theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

2. Xem xét việc trả lời chất vấn của những người bị chất vấn quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này.

3. Xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Giám sát chuyên đề.

5. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu.

Điều 26. Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

2. Xem xét việc trả lời chất vấn của những người bị chất vấn quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Giám sát chuyên đề.

4. Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Giám sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân.

6. Giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

Điều 27. Hoạt động giám sát của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thẩm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

2. Giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

3. Giám sát chuyên đề.

4. Giám sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân.

Điều 28. Hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Giám sát về các vấn đề do Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện giám sát thông qua các hoạt động sau:

a) Chất vấn những người bị chất vấn quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này.

b) Giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

c) Giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương.

d) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân.

Điều 29. Xem xét báo cáo

1. Tại kỳ họp thường lệ giữa năm và cuối năm Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận các báo cáo sau:

a) Báo cáo công tác 06 tháng, hằng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

b) Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Kinh tế - xã hội; thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân và ý kiến, kiến nghị của cử tri.

c) Báo cáo về việc thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

d) Báo cáo kết quả giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân (nếu có); báo cáo về việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Tại kỳ họp tổng kết cuối nhiệm kỳ, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận các báo cáo công tác nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh,

các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh và Đoàn Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh.

3. Theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận báo cáo theo trình tự sau đây:

- a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày báo cáo.
 - b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày báo cáo thẩm tra.
 - c) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan mà Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm.
 - d) Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận.
- đ) Hội đồng nhân dân tỉnh có thể ra nghị quyết về công tác của cơ quan có báo cáo.

5. Nghị quyết về công tác của cơ quan có báo cáo phải có những nội dung cơ bản sau đây:

- a) Đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập; trách nhiệm của cơ quan có báo cáo và người đứng đầu.
- b) Thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập.
- c) Trách nhiệm thi hành của cơ quan, cá nhân.
- d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết về giám sát.

Điều 30. Thẩm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết theo sự phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hồ sơ, tài liệu gửi thẩm tra gồm:

- a) Báo cáo, đề án, tờ trình chính thức trình Hội đồng nhân dân tỉnh.
- b) Dự thảo nghị quyết.
- c) Đối với dự thảo nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh trình phải có báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

Đối với dự thảo nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật do Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh trình phải có văn bản tham gia ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến của cơ quan chủ trì soạn thảo.

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý.

đ) Thông báo của Thường trực Tỉnh ủy hoặc Ban Thường vụ Tỉnh ủy hoặc Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đối với những nội dung phải xin ý kiến theo Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên Khóa XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

e) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm tra dự thảo nghị quyết:

a) Nội dung dự thảo nghị quyết và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau.

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

d) Tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật.

4. Phiên họp thẩm tra được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Đại diện lãnh đạo cơ quan có báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết trình bày.

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự phiên họp phát biểu ý kiến.

c) Các thành viên của Ban thảo luận.

d) Đại diện lãnh đạo cơ quan có báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết trình bày, giải trình bổ sung.

đ) Chủ tọa phiên họp kết luận.

e) Các thành viên Ban biểu quyết khi xét thấy cần thiết.

5. Nội dung báo cáo thẩm tra phải thể hiện rõ quan điểm của cơ quan thẩm tra về những vấn đề thuộc nội dung thẩm tra và đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung, phương án xử lý của cơ quan chủ trì thẩm tra đối với những vấn đề còn có ý kiến khác nhau.

6. Quy trình thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết tại kỳ họp thường lệ như sau:

a) Chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, cơ quan trình báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết gửi toàn bộ hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để phân công thẩm tra.

b) Chậm nhất là 18 (mười tám) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, giấy mời dự Hội nghị thẩm tra và các tài liệu thẩm tra (bản giấy hoặc bản điện tử) được gửi đến các thành viên của Ban và các đại biểu được mời dự.

c) Chậm nhất là 12 (mười hai) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành tổ chức Hội nghị thẩm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết được phân công.

d) Chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, báo cáo thẩm tra của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh được thành viên của Ban thông qua và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo.

7. Trong trường hợp cần thiết, có thể mời chuyên gia tư vấn về các nội dung thẩm tra hoặc tổ chức khảo sát, thu thập thông tin để phục vụ hoạt động thẩm tra.

8. Thời gian thực hiện quy trình thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất hoặc thẩm tra bổ sung các nội dung phát sinh trong thời gian chuẩn bị kỳ họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 31. Quy định về chất vấn và trả lời chất vấn

1. Tiêu chí lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn:

a) Vấn đề bức xúc, nổi lên trong đời sống kinh tế - xã hội của địa phương, được nhiều đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, cử tri quan tâm.

b) Vấn đề có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tội phạm, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cử tri và các quy định khác của pháp luật.

c) Vấn đề đã được người bị chất vấn trả lời trực tiếp tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc trả lời bằng văn bản nhưng đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không đồng ý với nội dung trả lời.

d) Vấn đề khác nhằm nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước hoặc qua khảo sát, giám sát phát hiện hạn chế, bất cập cần được chất vấn để làm rõ và đưa ra những yêu cầu, giải pháp để kịp thời khắc phục.

2. Chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể lựa chọn hình thức chất vấn trực tiếp tại kỳ họp hoặc gửi phiếu chất vấn (theo mẫu do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cung cấp). Phiếu chất vấn phải ghi rõ nội dung chất vấn, người bị chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước phiên họp chất vấn.

b) Căn cứ vào chương trình kỳ họp, ý kiến, kiến nghị của cử tri, vấn đề xã hội quan tâm và phiếu chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn theo trình tự sau:

Chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh gửi bản tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri, đề xuất vấn đề chất vấn của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chậm nhất là 07 (bảy) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn thành việc tổng hợp đề xuất vấn đề chất vấn của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chậm nhất là 05 (năm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh dự kiến lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Người bị chất vấn được lựa chọn phù hợp với nhóm vấn đề chất vấn; thực hiện trả lời chất vấn trực tiếp tại phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc trả lời bằng văn bản (do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định) về những vấn đề mà đại biểu đã chất vấn.

Người bị chất vấn phải trả lời trực tiếp, đầy đủ vào vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã chất vấn, không được ủy quyền cho người khác trả lời thay; xác định rõ trách nhiệm, biện pháp và thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập (nếu có).

Những người khác có thể được mời tham dự phiên họp và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về vấn đề thuộc trách nhiệm của mình.

d) Người đã trả lời chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc đã gửi văn bản trả lời chất vấn cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chất vấn, các vấn đề đã hứa tại kỳ họp trước đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để chuyển đến các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp tiếp theo của Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Hội đồng nhân dân tỉnh cho trả lời chất vấn bằng văn bản trong các trường hợp sau: Chất vấn không thuộc nhóm vấn đề chất vấn tại kỳ họp; vấn đề chất vấn cần được điều tra, xác minh; chất vấn thuộc nhóm vấn đề chất vấn tại kỳ họp nhưng chưa được trả lời tại kỳ họp.

Người bị chất vấn phải trực tiếp trả lời bằng văn bản. Văn bản trả lời chất vấn được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã chất vấn, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày chất vấn.

Sau khi nhận được văn bản trả lời chất vấn, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không đồng ý với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh đưa ra thảo luận tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét trách nhiệm đối với người bị chất vấn.

e) Thời gian chất vấn và trả lời chất vấn: Mỗi lần chất vấn, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nêu chất vấn không quá 03 (ba) phút. Người bị chất vấn trả lời chất vấn của một đại biểu không quá 07 (bảy) phút. Trường hợp cần thiết, Chủ tọa kỳ họp quyết định việc kéo dài thời gian trả lời chất vấn cho phù hợp.

g) Phiên họp chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được phát thanh, truyền hình trực tiếp, trừ trường hợp do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, việc chất vấn và trả lời chất vấn được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh gửi chất vấn bằng văn bản đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hình thức trả lời chất vấn:

Chuyên ý kiến chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đến người bị chất vấn. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến chất vấn. Trong trường hợp không được trả lời hoặc không đồng ý với nội dung trả lời, đại biểu Hội đồng

nhân dân tỉnh có thể đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đưa ra thảo luận tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc kiến nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét trách nhiệm đối với người bị chất vấn.

Tổ chức chất vấn tại phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh có thể ban hành nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

a) Nội dung dự thảo nghị quyết phải đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người bị chất vấn, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân liên quan đến vấn đề chất vấn; thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập; trách nhiệm thi hành của cơ quan, cá nhân; trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết về chất vấn.

b) Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Tổ Thư ký kỳ họp tổng hợp ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và người bị chất vấn để tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo nghị quyết về chất vấn, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua tại phiên bế mạc kỳ họp.

4. Chất vấn tại phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: Thực hiện theo Quy chế làm việc của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 32. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét nội dung quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

Trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thì đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật. Yêu cầu của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải được lập thành văn bản gửi tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Ban Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thường xuyên theo dõi việc ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

b) Trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thì Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan đã ban hành văn bản đó xem xét, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó.

c) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan đã ban hành văn bản phải thông báo cho Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh biết việc giải quyết; quá thời hạn này mà không trả lời hoặc giải quyết không đáp ứng với yêu cầu thì Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền kiến nghị với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thường xuyên theo dõi việc ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Khi phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Theo đề nghị của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh.

c) Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thẩm tra đề nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực phụ trách theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh. Riêng đề nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp giao cho Ban Pháp chế chủ trì thẩm tra.

d) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự sau đây:

Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị trình bày.

Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày báo cáo thẩm tra.

Đại diện cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến.

Người đứng đầu cơ quan đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật báo cáo, giải trình.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận.

Chủ tọa cuộc họp kết luận.

đ) Khi xét thấy văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản; trường hợp cơ quan ban hành văn bản không thực hiện yêu cầu thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh

a) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của mình theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự sau đây:

Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày tờ trình.

Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận.

Người đứng đầu cơ quan đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan.

Hội đồng nhân dân tỉnh ra nghị quyết về việc xem xét văn bản.

c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phải xác định văn bản quy phạm pháp luật trái hoặc không trái với Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thì quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó.

Điều 33. Lấy phiếu tín nhiệm

1. Hội đồng nhân dân tỉnh lấy phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức lấy phiếu tín nhiệm một lần trong mỗi nhiệm kỳ vào kỳ họp thường lệ cuối năm năm thứ ba của nhiệm kỳ.

3. Quy trình lấy phiếu tín nhiệm tại Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện như sau:

a) Người được lấy phiếu tín nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này có báo cáo bằng văn bản theo mẫu quy định gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi báo cáo của người được lấy phiếu tín nhiệm và báo cáo tập hợp, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri liên quan đến người được lấy phiếu tín nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh (nếu có) đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thấy cần làm rõ vấn đề liên quan đến người được lấy phiếu tín nhiệm thì chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp tổ chức lấy phiếu tín nhiệm, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác minh và trả lời bằng văn bản.

d) Chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể gửi văn bản đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và người được lấy phiếu tín nhiệm để yêu cầu người được lấy phiếu tín nhiệm làm rõ những nội dung thuộc căn cứ đánh giá tín nhiệm. Người được lấy phiếu tín nhiệm có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có yêu cầu trước ngày lấy phiếu tín nhiệm.

đ) Tại kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh sách những người được lấy phiếu tín nhiệm.

Trước khi tiến hành lấy phiếu tín nhiệm, Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận tại Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về các vấn đề có liên quan đến việc

lấy phiếu tín nhiệm. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo trước Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thảo luận tại Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Ban kiểm phiếu.

g) Hội đồng nhân dân tỉnh lấy phiếu tín nhiệm bằng cách bỏ phiếu kín. Trên phiếu ghi rõ họ tên, chức vụ của người được lấy phiếu tín nhiệm, các mức độ: “tín nhiệm cao”, “tín nhiệm”, “tín nhiệm thấp”.

h) Ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu;

i) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua nghị quyết xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Người được lấy phiếu tín nhiệm có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đánh giá tín nhiệm thấp thì có thể xin từ chức.

Người được lấy phiếu tín nhiệm có từ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trở lên đánh giá tín nhiệm thấp thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bỏ phiếu tín nhiệm.

Điều 34. Bỏ phiếu tín nhiệm

1. Hội đồng nhân dân tỉnh bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu trong các trường hợp sau đây:

a) Có kiến nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Có kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh.

c) Người được lấy phiếu tín nhiệm có từ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trở lên đánh giá tín nhiệm thấp.

2. Quy trình bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận.

d) Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Ban kiểm phiếu.

đ) Hội đồng nhân dân tỉnh bỏ phiếu tín nhiệm bằng cách bỏ phiếu kín. Trên phiếu ghi rõ họ tên, chức vụ của người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm, các mức độ: “tín nhiệm”, “không tín nhiệm”.

e) Ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu đối với người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm.

g) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua nghị quyết xác nhận kết quả bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Người được bỏ phiếu tín nhiệm có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đánh giá không tín nhiệm thì có thể xin từ chức; trường hợp không từ chức thì cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu người đó để Hội đồng nhân dân tỉnh bầu có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người đó.

Điều 35. Giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Căn cứ vào chương trình giám sát, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu thành viên của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia giải trình vấn đề mà Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm.

2. Phiên giải trình được tổ chức công khai và có thể được truyền hình truyền thanh trực tiếp theo quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Việc tổ chức giải trình, nội dung, kế hoạch tổ chức giải trình, trình tự tiến hành phiên giải trình được thực hiện theo Quy chế làm việc của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về vấn đề đã giải trình; trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 36. Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm nghiên cứu và chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết, đồng thời thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; tổ chức Đoàn giám sát hoặc giao cho các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại địa phương.

3. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; tổ chức Đoàn giám sát để giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị tại địa phương.

4. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý, xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật; trường hợp không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày ra quyết định giải quyết; báo cáo Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

Điều 37. Giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri và chuẩn bị báo cáo giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường lệ giữa năm và cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri:

Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri phải được Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo việc giải quyết kiến nghị của cử tri theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh trình bày báo cáo.

- b) Cơ quan thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra.
 - c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến.
 - d) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận.
 - đ) Chủ tọa phiên họp kết luận.
4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo xây dựng báo cáo giám sát kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri và dự thảo nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 38. Giám sát chuyên đề

1. Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện giám sát chuyên đề theo chương trình giám sát hằng năm.
2. Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện giám sát chuyên đề theo chương trình, kế hoạch giám sát hằng năm hoặc qua giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, qua phương tiện thông tin đại chúng, ý kiến, kiến nghị của cử tri phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc được Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Điều 39. Quy trình giám sát chuyên đề

1. Tiêu chí lựa chọn chuyên đề giám sát:
 - a) Là vấn đề bức xúc ở địa phương hoặc vấn đề có ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh được đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, cử tri và Nhân dân quan tâm gắn với việc xây dựng, thi hành chính sách, pháp luật, công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại địa phương.
 - b) Không thuộc phạm vi điều chỉnh của các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật khác của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh mới có hiệu lực thi hành trong thời gian 12 (mười hai) tháng tính đến thời điểm đề xuất, trừ các vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách, pháp luật cụ thể để giải quyết vấn đề cấp bách về thiên tai, dịch bệnh, các vấn đề cấp thiết khác.
 - c) Không trùng nội dung với các chuyên đề giám sát đã được Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành giám sát trong khoảng thời gian ít nhất là 02 (hai) năm tính đến thời điểm đề xuất, trừ trường hợp giám sát lại nội dung đã được giám sát do đối tượng chịu sự giám sát không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các kiến nghị giám sát.
 - d) Bảo đảm tính toàn diện, sự cân đối và phù hợp giữa các lĩnh vực.

đ) Các tiêu chí khác do Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phù hợp với yêu cầu giám sát và thực tiễn của địa phương.

2. Thành lập Đoàn giám sát

a) Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh làm Trưởng đoàn theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh do một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh làm Trưởng đoàn theo đề nghị của Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quyết định thành lập Đoàn giám sát của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh do Trưởng Ban hoặc Phó Trưởng Ban làm Trưởng đoàn theo đề nghị của Trưởng Ban Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Nghị quyết hoặc quyết định thành lập Đoàn giám sát chuyên đề phải xác định rõ đối tượng, phạm vi, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

đ) Thành viên Đoàn giám sát gồm: Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành viên Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và một số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, tổ chức thành viên của Mặt trận có thể được mời tham gia Đoàn giám sát.

e) Trình tự quyết định thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh

Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao nhiệm vụ chủ trì nội dung giám sát chuyên đề có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chuẩn bị dự thảo tờ trình, dự thảo nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Trên cơ sở ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao nhiệm vụ chủ trì nội dung giám sát phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp thu, hoàn thiện các dự thảo gửi xin ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động chuyên trách.

Trên cơ sở ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động chuyên trách, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao nhiệm vụ chủ trì nội dung giám sát phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân

tỉnh hoàn thiện báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, chính lý dự thảo nghị quyết, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn giám sát:

a) Xây dựng đề cương báo cáo đề cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo.

b) Thông báo nội dung, kế hoạch, đề cương báo cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ban hành, nghị quyết, quyết định thành lập Đoàn giám sát; thông báo chương trình và thành phần Đoàn giám sát chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày Đoàn tiến hành làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

c) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát.

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm.

đ) Xem xét, xác minh, mời chuyên gia tư vấn về vấn đề mà Đoàn giám sát xét thấy cần thiết.

e) Trường hợp cần thiết, Đoàn giám sát tổ chức hội nghị để triển khai hoạt động, tổ chức hội thảo, tọa đàm, khảo sát thực tế để thu thập thông tin, hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát và chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày tổ chức hội thảo, tọa đàm, khảo sát thực tế, Đoàn giám sát xây dựng nội dung, chương trình yêu cầu báo cáo gửi các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để triển khai thực hiện.

g) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý, xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

h) Trách nhiệm báo cáo kết quả giám sát:

Đối với giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh: Khi kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tại kỳ họp gần nhất; trước khi báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn giám sát báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát.

Đối với giám sát chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: Chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát báo cáo kết quả giám sát để Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả giám sát với Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp thường lệ cuối năm.

Đối với giám sát chuyên đề của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh: Chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát phải báo cáo kết quả giám sát với Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh để thảo luận, thống nhất báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Xem xét kết quả giám sát của Đoàn giám sát:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo của Đoàn giám sát theo trình tự sau:

Đoàn giám sát báo cáo kết quả giám sát.

Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình.

Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận. Trong quá trình thảo luận, đại diện Đoàn giám sát có thể trình bày bổ sung về những vấn đề liên quan.

Hội đồng nhân dân tỉnh ra nghị quyết về vấn đề được giám sát. Nội dung nghị quyết giám sát chuyên đề có những nội dung cụ thể như sau: Đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân hạn chế, bất cập liên quan đến chuyên đề giám sát; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan. Thời gian khắc phục hạn chế, bất cập. Trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết giám sát chuyên đề được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: Trong thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xem xét báo cáo theo trình tự sau đây:

Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo.

Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận. Trong quá trình thảo luận, đại diện Đoàn giám sát có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan.

Chủ tọa cuộc họp kết luận. Kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi kết quả giải quyết kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát tại kỳ họp gần nhất.

c) Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh: Căn cứ vào tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Ban tổ chức phiên họp để xem xét, thảo luận về báo cáo của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo.

Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến.

Ban của Hội đồng nhân dân thảo luận.

Chủ tọa phiên họp kết luận. Ban của Hội đồng nhân dân biểu quyết khi xét thấy cần thiết.

Báo cáo kết quả giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phải nêu rõ kiến nghị về các biện pháp cần thiết, được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Điều 40. Quy trình giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Căn cứ vào chương trình giám sát hằng năm và phân công của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch giám sát và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi triển khai thực hiện.

a) Nội dung Kế hoạch giám sát gồm: Mục đích, yêu cầu, nội dung, đối tượng, hình thức, thành phần tham gia Đoàn giám sát, phân công nhiệm vụ thành viên Đoàn giám sát.

b) Thành phần đoàn giám sát gồm: Thành viên tổ đại biểu; đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể được mời tham gia giám sát.

c) Thông báo nội dung, kế hoạch giám sát cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là 07 (bảy) ngày trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

2. Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh là Trưởng đoàn giám sát; chịu trách nhiệm về công tác tổ chức thực hiện hoạt động giám sát của Tổ đại biểu trước Hội đồng nhân dân tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Khi tiến hành giám sát, đại biểu Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát.

b) Có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu do các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát gửi đến; tham gia đầy đủ các hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; tham gia ý kiến để làm rõ những vấn đề liên quan, tham gia góp ý vào dự thảo báo cáo kết quả giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo sự phân công của Tổ trưởng.

c) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; trường hợp cơ quan, tổ chức không thực hiện hoặc đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không đồng ý với việc giải quyết thì đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết.

4. Báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, chậm nhất là 12 (mười hai) ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát.

Điều 41. Đảm bảo việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát

1. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát

a) Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chủ động theo dõi, kịp thời đôn đốc cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát.

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu trong nghị quyết, kết luận, kiến nghị thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh gửi văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát giải trình về việc chậm thực hiện hoặc không thực hiện và làm rõ trách nhiệm, đề xuất biện pháp xử lý.

2. Xem xét, giám sát việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giám sát kết quả thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chậm nhất là ngày 30 tháng 3 và ngày 30 tháng 8 hằng năm, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp kết quả thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, trong đó làm rõ những nội dung chưa được cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu (nếu có) để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đối với những nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát cần trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh sớm hơn, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp kết quả thực hiện theo đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp gần nhất.

c) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu trong nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát theo trình tự sau đây:

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày báo cáo về việc cơ quan, tổ chức, cá nhân chưa thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu trong nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát báo cáo, giải trình.

Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời tham dự phát biểu ý kiến.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận.

Chủ tọa phiên họp kết luận.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc ban hành kết luận về việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh bao gồm những nội dung sau đây: Đánh giá kết quả việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu sự giám sát; những yêu cầu cụ thể đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó nêu rõ yêu cầu thực hiện, thời hạn thực hiện; biện pháp xử lý nếu tiếp tục không

thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu đối với những vấn đề đã kết luận, kiến nghị.

3. Xem xét, ban hành nghị quyết về thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo trình tự sau đây:

Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày báo cáo.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát báo cáo, giải trình.

Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết về việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát. Nghị quyết bao gồm các nội dung sau: Đánh giá kết quả việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu sự giám sát; những yêu cầu cụ thể đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó nêu rõ yêu cầu thực hiện, thời hạn thực hiện; biện pháp xử lý nếu tiếp tục không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu đối với những vấn đề đã kết luận, kiến nghị.

b) Nghị quyết về giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh có giá trị pháp lý bắt buộc thực hiện.

Sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thực hiện những vấn đề đã được Hội đồng nhân dân tỉnh kết luận, kiến nghị, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai kết quả giám sát trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để cử tri và Nhân dân theo dõi, giám sát, trừ trường hợp thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kế hoạch, nội dung, yêu cầu giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ của mình, trừ thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước; báo cáo trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giám sát; thực hiện kết luận, kiến nghị sau giám sát.

Chương VII**TỔ CHỨC KỲ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****Điều 42. Kỳ họp Hội đồng nhân dân**

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân là hình thức hoạt động chủ yếu của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh họp ít nhất mỗi năm hai kỳ.

3. Kỳ họp thường lệ: Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định vào Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức họp chuyên đề hoặc họp đề giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu.

5. Hội đồng nhân dân tỉnh họp công khai. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định họp kín theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành kỳ họp theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến. Căn cứ vào tình hình thực tiễn, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hình thức tổ chức kỳ họp.

Điều 43. Kỳ họp thường lệ

1. Tại kỳ họp thường lệ, Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Ban hành nghị quyết để quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; quyết định dự toán và phân bổ ngân sách, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương; quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

b) Xem xét các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Quy chế này. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh có thể ban hành nghị quyết về công tác của các cơ quan đó.

c) Xem xét báo cáo kết quả giám sát, trong trường hợp cần thiết có thể ban hành nghị quyết về vấn đề được giám sát.

d) Nghe Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi tới kỳ họp, báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát

của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; nghe Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi tới kỳ họp; nghe Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh thông báo công tác tham gia xây dựng chính quyền và những ý kiến, kiến nghị.

2. Việc chuẩn bị kỳ họp thường lệ được tiến hành như sau:

a) Trước khi tổ chức Hội nghị liên tịch để chuẩn bị nội dung kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chậm nhất là 40 (bốn mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì tổ chức họp liên tịch với Ủy ban nhân dân tỉnh, các Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh để dự kiến nội dung kỳ họp, những vấn đề khác có liên quan đến kỳ họp và giao cho các cơ quan hữu quan chuẩn bị.

c) Chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Đảng Đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh về dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp để báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

d) Chậm nhất là 25 (hai mươi lăm) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành thông báo dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp; phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh xây dựng và ban hành kế hoạch tiếp xúc cử tri.

đ) Chậm nhất là 22 (hai mươi hai) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi tài liệu phục vụ tiếp xúc cử tri đến các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri.

g) Chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triệu tập kỳ họp.

h) Chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu khác của kỳ họp phải được các cơ quan hữu quan gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để phân công thẩm tra.

i) Chậm nhất là 12 (mười hai) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành họp thẩm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Báo cáo thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được gửi tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để báo cáo chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

k) Chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

Báo cáo Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh nội dung chính thức của kỳ họp và chương trình điều hành kỳ họp chi tiết.

Tổ chức họp báo để thông báo về ngày họp, nơi họp và dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp để Nhân dân được biết.

l) Chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh gửi báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

m) Chậm nhất là 7 (bảy) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh:

Gửi báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri đến Ủy ban nhân dân tỉnh.

Gửi giấy mời dự kỳ họp đến các đại biểu không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Gửi toàn bộ tài liệu kỳ họp đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Sau ngày bế mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri; kết quả tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri được báo cáo tại kỳ họp thường lệ gần nhất.

4. Trong trường hợp cần thiết để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ sung nội dung trình kỳ họp; đồng thời quyết định thời gian gửi tài liệu, thẩm tra đối với nội dung bổ sung.

Điều 44. Kỳ họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triệu tập kỳ họp chuyên đề chậm nhất là 7 (bảy) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp; quyết định

triệu tập kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất chậm nhất là 03 (ba) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

2. Thời gian chuẩn bị kỳ họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 45. Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ

Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh cuối nhiệm kỳ được tiến hành chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa mới. Tại kỳ họp này, ngoài những nội dung của kỳ họp thường lệ, Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh và Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh báo cáo kiểm điểm nhiệm kỳ hoạt động của mình; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh thông báo công tác tham gia xây dựng chính quyền trong cả nhiệm kỳ.

Điều 46. Quy định về Chủ tọa kỳ họp, Thư ký phục vụ kỳ họp và trình tự thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện theo quy định của Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 47. Biên bản kỳ họp

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và các phiên họp tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh phải ghi biên bản.

2. Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gồm biên bản các phiên họp tại kỳ họp, biên bản tóm tắt kết quả kỳ họp và biên bản bầu cử các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Biên bản phải phản ánh đầy đủ ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp, ý kiến bằng văn bản của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Biên bản kỳ họp do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Chủ tọa kỳ họp ký tên.

Điều 48. Ban hành nghị quyết

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Chủ tọa kỳ họp ký chứng thực.

2. Chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày bế mạc kỳ họp, nghị quyết, biên bản của kỳ họp và toàn bộ tài liệu kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh phải

được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phải được gửi đến các cơ quan, tổ chức hữu quan để thực hiện. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được đăng công báo địa phương, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, niêm yết và lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Rút kinh nghiệm kỳ họp

1. Chậm nhất là 20 (hai mươi) ngày sau ngày bế mạc kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức phiên họp rút kinh nghiệm kỳ họp.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Tổ Thư ký kỳ họp tham mưu xây dựng báo cáo đánh giá kết quả kỳ họp, chỉ ra những ưu điểm và những vấn đề cần rút kinh nghiệm, giải pháp khắc phục trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành.

Chương VIII

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 50. Mối quan hệ với các cơ quan Trung ương

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối quan hệ công tác với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành của Trung ương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các ban, bộ, ngành Trung ương khi về làm việc ở địa phương.

Điều 51. Mối quan hệ công tác với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh giữ mối quan hệ công tác với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh trong việc chuẩn bị và tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; các hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, giám sát, khảo sát và phối hợp giải quyết công việc giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 52. Mối quan hệ công tác với các cơ quan nhà nước khác ở địa phương

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc theo dõi, đánh giá hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và giúp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ.

2. Các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và cấp huyện nơi đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh ứng cử để tổ chức các cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, tổ chức các hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân và thực hiện các nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và theo Quy chế này.

Chương IX

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 53. Trụ sở làm việc, con dấu và cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh có Trụ sở làm việc tại số 18 đường Nha Trang, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh sử dụng con dấu của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh là Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 54. Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh do ngân sách tỉnh đảm bảo. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức việc quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 55. Chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo cho hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

Chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo cho hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 56. Công tác thi đua, khen thưởng của Hội đồng nhân dân tỉnh

Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban, Phó Trưởng ban các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2022/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV,
nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XV hướng dẫn hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 139/TTr-BKTNS ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Nghị quyết ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NỘI QUY

Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nội quy này được áp dụng trong các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Tổ thư ký kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh là hình thức hoạt động chủ yếu của Hội đồng nhân dân tỉnh. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gồm nhiều phiên họp. Tại kỳ họp, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện các hoạt động giám sát, thảo luận và ban hành Nghị quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh họp thường lệ mỗi năm ít nhất hai kỳ. Kỳ họp thường lệ cuối năm được tổ chức trước ngày 10/12 hằng năm.

Hội đồng nhân dân tỉnh họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu. Số lượng các kỳ họp và thời điểm tổ chức kỳ họp theo yêu cầu, nhiệm vụ phát sinh tại địa phương.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh họp công khai. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tham gia. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh họp kín theo

đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ tọa phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc điều hành phiên họp theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chủ tọa phiên họp hoặc người được phân công điều hành phiên họp có trách nhiệm điều hành kỳ họp theo đúng chương trình kỳ họp đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, bảo đảm để Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

3. Chủ tọa phiên họp có quyền yêu cầu dừng việc trình bày các báo cáo, tờ trình, ý kiến phát biểu, chất vấn hoặc trả lời chất vấn khi người trình bày, phát biểu không đúng trọng tâm hoặc quá thời gian quy định.

4. Chủ tọa phiên họp có thể mời Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan để thảo luận, thống nhất về những vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau hoặc những nội dung quan trọng, cần thiết trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Khi cần thiết, Chủ tọa kỳ họp có thể quyết định việc lấy ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung của kỳ họp bằng phiếu xin ý kiến. Phiếu xin ý kiến cần thể hiện rõ phương án, ưu điểm, nhược điểm của từng phương án; được thể hiện bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

Điều 4. Khai mạc, bế mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khai mạc và bế mạc kỳ họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh vắng mặt thì ủy quyền cho Phó Chủ tịch khai mạc và bế mạc kỳ họp.

Trước khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khai mạc và sau khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh bế mạc kỳ họp, Hội đồng nhân dân tỉnh làm lễ chào cờ (Cử quốc ca).

Điều 5. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham gia đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu để tham gia ý kiến thảo luận, biểu quyết các vấn đề, nội dung tại kỳ họp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh; tham gia vào các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết. Có trách nhiệm thể hiện ý kiến vào phiếu xin ý kiến theo yêu cầu của Chủ tọa kỳ họp và chuyển lại Thư ký kỳ họp đúng thời gian quy định.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đến dự họp phải đúng thời gian quy định, chấp hành nội quy kỳ họp và tuân thủ sự điều hành của Chủ tọa phiên họp, ngồi theo vị trí đã được sắp xếp trong hội trường và được phát biểu khi được Chủ tọa cho phép. Trong giờ họp, đại biểu không trao đổi công việc riêng, không tự ý đi lại, cài đặt điện thoại ở chế độ im lặng và hạn chế sử dụng điện thoại, không đọc sách, báo, tài liệu không liên quan đến nội dung kỳ họp.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do, báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh. Danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được ghi vào biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh vắng mặt tại phiên họp được ghi vào biên bản phiên họp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phải báo cáo Hội đồng nhân dân để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh dự kỳ họp sử dụng trang phục lịch sự, trang trọng. Căn cứ tình hình thực tiễn, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quy định trang phục của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh sử dụng khi tham dự kỳ họp trong văn bản triệu tập kỳ họp.

6. Các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đeo phù hiệu theo mẫu quy định và đeo ở phía bên trên ngực trái, khi bị mất phù hiệu phải báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để cấp lại.

7. Quản lý, sử dụng tài liệu kỳ họp và thiết bị phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định; không được tiết lộ nội dung, thông tin tài liệu mật, nội dung các phiên họp kín khi chưa được người có trách nhiệm hoặc cấp có thẩm quyền công bố công khai.

Điều 6. Trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm: Quản lý, đôn đốc, hướng dẫn đại biểu trong Tổ thực hiện chương trình, nội quy của kỳ họp; thực hiện một số nhiệm vụ khác do chủ tọa phân công.

2. Khi Tổ trưởng vắng mặt thì Tổ phó thực hiện nhiệm vụ của Tổ trưởng.

Điều 7. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được mời dự kỳ họp

1. Tham gia đầy đủ các phiên họp, đúng thời gian, ngồi đúng vị trí quy định, sử dụng trang phục lịch sự, trang trọng.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được mời dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, nếu vắng mặt cả kỳ họp phải có báo cáo bằng văn bản được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý; vắng mặt tại từng phiên họp phải cử người thay thế và báo cáo với Chủ tọa kỳ họp.

2. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân được mời tham dự các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự các phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thảo luận về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách. Người được mời tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách nếu được chủ tọa phiên họp đồng ý hoặc có trách nhiệm phát biểu ý kiến theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc chủ tọa phiên họp.

Điều 8. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chuẩn bị nội dung, tài liệu và các điều kiện đảm bảo kỳ họp, phiên họp.
2. Sắp xếp, bố trí vị trí ngồi cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, khách mời dự kỳ họp.
3. Tổ chức, phân công phục vụ các phiên họp, kỳ họp đảm bảo kịp thời, đúng quy định.
4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Điều 9. Trách nhiệm của Tổ thư ký kỳ họp

1. Lập danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có mặt, vắng mặt trong các phiên họp và trong kỳ họp.
2. Ghi biên bản phiên họp, kỳ họp.
3. Tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến phát biểu của đại biểu tại cuộc họp Tổ đại biểu và phiên họp toàn thể.
4. Tham mưu cho chủ tọa kỳ họp trong việc thực hiện các quy trình, thủ tục tại kỳ họp.
5. Trình bày dự thảo Nghị quyết trước khi Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua nếu được chủ tọa kỳ họp phân công.
6. Giúp chủ tọa kỳ họp cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp.
7. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi chủ tọa kỳ họp phân công.

Điều 10. Quy định đối với phóng viên

Phóng viên các cơ quan thông tấn, báo chí trong quá trình tác nghiệp tại các kỳ họp và các phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

1. Đưa tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, khách quan về các nội dung của kỳ họp theo quy định của pháp luật về báo chí.
2. Không phỏng vấn đại biểu trong giờ họp.

3. Giữ trật tự chung, trong quá trình tác nghiệp không làm ảnh hưởng đến kỳ họp.

Chương II **CHUẨN BỊ KỶ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

Điều 11. Khách mời tham dự kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và một số cơ quan Trung ương có liên quan; Bộ Tư lệnh Quân khu I; các đại biểu Quốc hội thuộc Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên.

2. Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên dự khai mạc kỳ họp.

3. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, Thường trực huyện ủy, thành ủy, thị ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện được mời tham dự các phiên họp công khai của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Đại diện đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, khách quốc tế, cơ quan báo chí và công dân có thể được tham dự các phiên họp công khai của Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Căn cứ tình hình thực tiễn, tính chất, nội dung cụ thể của từng kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh sách khách mời, chế độ sử dụng tài liệu và vị trí chỗ ngồi của người được mời tham dự kỳ họp trên cơ sở xem xét đề nghị của Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 12. Tài liệu phục vụ kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tài liệu kỳ họp gồm hồ sơ của các dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án, tờ trình của các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật và tài liệu khác thuộc nội dung của kỳ họp.

2. **Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định những tài liệu được lưu hành tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh**, hình thức lưu hành tài liệu phục vụ tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh là bản điện tử hoặc bản giấy theo quy định tại Điều 124, Điều 125 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; khoản 38 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

3. Tài liệu chính thức (Bản điện tử, bản giấy và các tài liệu khác như video, hình ảnh minh họa...) của kỳ họp được gửi thông qua hệ thống quản lý điều hành nội bộ, phần mềm phòng họp không giấy tờ (Ecabinet), đồng thời đăng tải trên Trang thông tin điện tử *daibieudancu.thainguyen.gov.vn*.

Thời gian gửi tài liệu kỳ họp thường lệ chậm nhất là 07 (Bảy) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với các kỳ họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, căn cứ tình hình thực tế, tính chất nội dung cụ thể của từng kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời gian gửi tài liệu kỳ họp.

Chương III

PHIÊN HỌP TẠI KỲ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 13. Các hình thức làm việc tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Các phiên họp tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được ghi trong chương trình kỳ họp bao gồm:

a) Phiên họp trừ bị.

b) Phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Phiên họp thảo luận Tổ.

d) Phiên họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức để thảo luận, xem xét các nội dung thuộc chương trình trình kỳ họp.

đ) Thảo luận, giải trình tại phiên họp toàn thể.

e) Phiên chất vấn tại phiên họp toàn thể.

2. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể tổ chức họp thảo luận về những nội dung cần xem xét trong chương trình kỳ họp.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành kỳ họp theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến. Căn cứ tình hình thực tiễn, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hình thức tổ chức kỳ họp.

Điều 14. Phiên họp trừ bị

1. Tại phiên họp trừ bị, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nhận tài liệu kỳ họp; chủ tọa kỳ họp báo cáo về dự kiến nội dung, chương trình kỳ họp, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tham gia ý kiến và biểu quyết thông qua.

Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh nếu không có phiên họp trừ bị thì các nội dung của phiên họp trừ bị sẽ được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện trước giờ khai mạc kỳ họp.

2. Chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua tại kỳ họp theo trình tự sau:

- a) Chủ tọa kỳ họp báo cáo về dự kiến chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.
- b) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận chương trình kỳ họp.
- c) Chủ tọa kỳ họp tiếp thu, giải trình, chỉnh lý nội dung chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.
- d) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và tiến hành biểu quyết công khai.

3. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung chương trình kỳ họp đã được thông qua theo trình tự tương tự như thông qua dự kiến chương trình kỳ họp.

Việc điều chỉnh, bổ sung chương trình kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh phải được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành mới có giá trị thực hiện.

4. Trường hợp cần thiết, phải điều chỉnh thời gian thực hiện nội dung trong chương trình kỳ họp đã được thông qua thì Chủ tọa kỳ họp quyết định và báo cáo kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 15. Phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân tỉnh nghe Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày báo cáo, đề án, tờ trình. Báo cáo, đề án, tờ trình được trình bày trực tiếp hoặc trình chiếu bằng video clip, hình ảnh minh họa. Căn cứ nội dung, chương trình kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh lựa chọn nội dung và hình thức trình bày báo cáo, đề án, tờ trình tại kỳ họp.

Những văn bản không trình bày tại kỳ họp đã gửi đại biểu tự nghiên cứu có giá trị pháp lý như văn bản trình bày tại kỳ họp.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ tọa các phiên họp toàn thể. Các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc điều hành phiên họp theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 16. Phiên họp thảo luận Tổ

1. Thành phần, số lượng đại biểu tại mỗi Tổ thảo luận do chủ tọa kỳ họp quyết định. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký của phiên họp thảo luận Tổ.

2. Đại biểu mời dự kỳ họp tham dự phiên thảo luận Tổ do chủ tọa kỳ họp phân công. Trong quá trình thảo luận đại biểu được phát biểu trao đổi, giải trình hoặc đề xuất ý kiến với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 17. Phiên họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức để thảo luận, xem xét các nội dung thuộc chương trình trình kỳ họp

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh mời Thường trực Tỉnh ủy, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan dự họp. Phiên họp sẽ xem xét nội dung tổng hợp ý kiến thảo luận của các Tổ và nội dung phiếu chất vấn của các đại biểu; thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung cần giải trình, làm rõ tại phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 18. Thảo luận, giải trình tại phiên họp toàn thể

Đại biểu nghe báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến phiên họp thảo luận Tổ. Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan hữu quan, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh báo cáo, giải trình, làm rõ một số nội dung theo yêu cầu của chủ tọa kỳ họp.

Chủ tọa nêu những vấn đề còn có ý kiến khác nhau để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Các nội dung thảo luận tại phiên họp được ghi vào biên bản phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 19. Chất vấn tại phiên họp toàn thể

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền chất vấn Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Nội dung chất vấn phải cụ thể, rõ ràng, có căn cứ, liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người bị chất vấn và phù hợp với nhóm vấn đề chất vấn.

3. Tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh việc chất vấn và trả lời chất vấn được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể lựa chọn hình thức chất vấn trực tiếp tại kỳ họp hoặc gửi phiếu chất vấn (theo mẫu do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cung cấp). Phiếu chất vấn phải ghi rõ nội dung chất vấn, người bị chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Căn cứ vào thời gian, chương trình của kỳ họp và số lượng, nội dung đăng ký chất vấn, chủ tọa kỳ họp có thể quyết định số lượng, nội dung yêu cầu trả lời chất vấn trực tiếp tại phiên họp hoặc trả lời bằng văn bản.

c) Người bị chất vấn được lựa chọn phù hợp với nhóm vấn đề chất vấn. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời trực tiếp, đầy đủ tại phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề mà đại biểu đã chất vấn, không được ủy quyền cho người khác trả lời thay; xác định rõ trách nhiệm, biện pháp và thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập (nếu có).

Nội dung chất vấn phải được lập thành văn bản, gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã chất vấn ngay tại phiên họp chất vấn hoặc chậm nhất 10 (mười) ngày, kể từ ngày bế mạc kỳ họp. Trường hợp đại biểu chất vấn không đồng ý đối với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền tiếp tục chất vấn.

Những người khác có thể được mời tham dự phiên họp và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về vấn đề thuộc trách nhiệm của mình.

d) Hội đồng nhân dân tỉnh cho trả lời chất vấn bằng văn bản trong các trường hợp sau đây: Chất vấn không thuộc nhóm vấn đề chất vấn tại kỳ họp; vấn đề chất vấn cần được điều tra, xác minh; chất vấn thuộc nhóm vấn đề chất vấn tại kỳ họp nhưng chưa được trả lời tại kỳ họp.

Người bị chất vấn phải trực tiếp trả lời bằng văn bản, văn bản trả lời chất vấn được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã chất vấn trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày chất vấn.

Sau khi nhận được văn bản trả lời chất vấn, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân không đồng ý với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân đưa ra thảo luận tại kỳ họp Hội đồng nhân dân hoặc kiến nghị Hội đồng nhân dân xem xét trách nhiệm đối với người bị chất vấn.

đ) Thời gian chất vấn và trả lời chất vấn: Mỗi lần chất vấn, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nêu chất vấn không quá 03 (ba) phút. Người bị chất vấn trả lời chất vấn của một đại biểu không quá 07 (bảy) phút. Trường hợp cần thiết, chủ tọa kỳ họp quyết định việc kéo dài thời gian trả lời chất vấn cho phù hợp.

e) Trường hợp cần điều tra, xác minh thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thể quyết định cho trả lời tại kỳ họp sau hoặc cho trả lời bằng văn bản gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã chất vấn, thời gian chậm nhất là 10 ngày (mười) ngày, kể từ ngày bế mạc kỳ họp.

g) Người đã trả lời chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc đã gửi văn bản trả lời chất vấn cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh bằng văn bản về việc thực hiện những vấn đề đã hứa, tiếp thu, ghi nhận tại kỳ họp trước. Báo cáo được gửi tới Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để chuyển đến các đại biểu Hội đồng

nhân dân tỉnh chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc kỳ họp tiếp theo của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Kết thúc phiên chất vấn, chủ tọa kỳ họp mời Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát biểu tiếp thu ý kiến thảo luận, ý kiến chất vấn tại kỳ họp và thực hiện một số nhiệm vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Phiên họp chất vấn tại Hội đồng nhân dân tỉnh được phát thanh, truyền hình trực tiếp, trừ trường hợp do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

6. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết về chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định ban hành Nghị quyết về chất vấn thì Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Tổ Thư ký kỳ họp tổng hợp ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và người bị chất vấn để tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo nghị quyết về chất vấn, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua tại phiên bế mạc kỳ họp.

Điều 20. Trình tự thông qua dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Đại diện cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, đề án, có trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trình bày báo cáo thẩm tra.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành thảo luận. Trước khi thảo luận, Hội đồng nhân dân tỉnh có thể tổ chức thảo luận tại các phiên họp thảo luận Tổ.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thẩm tra chủ trì, phối hợp cơ quan, tổ chức trình, Sở Tư pháp và Thư ký kỳ họp giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

5. Trong quá trình thảo luận tại phiên họp toàn thể, chủ tọa có thể nêu những vấn đề còn có ý kiến khác nhau để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan trình dự thảo nghị quyết và các cơ quan hữu quan khác báo cáo giải trình về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm.

6. Đại diện cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo nghị quyết.

7. Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết bằng cách biểu quyết từng nội dung, sau đó biểu quyết toàn bộ nghị quyết hoặc biểu quyết toàn bộ nghị quyết một lần.

Điều 21. Biểu quyết tại phiên họp toàn thể

1. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định các vấn đề tại phiên họp toàn thể bằng hình thức biểu quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không được biểu quyết thay cho đại biểu Hội đồng nhân dân khác.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau đây:

a) Biểu quyết công khai.

b) Bỏ phiếu kín.

c) Trong trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức kỳ họp bằng hình thức trực tuyến tại các điểm cầu trên địa bàn tỉnh, việc thực hiện biểu quyết được thực hiện theo hướng dẫn của Chủ tọa tại kỳ họp.

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành. Riêng nghị quyết về bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành.

Điều 22. Biên bản kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Nội dung các phiên họp tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh phải được ghi biên bản.

2. Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gồm biên bản các phiên họp tại kỳ họp và biên bản bầu cử các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Biên bản phải ghi đầy đủ các ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp.

4. Biên bản kỳ họp do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc chủ tọa phiên họp ký tên.

**Chương IV
QUYẾT ĐỊNH CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ****Điều 23. Bầu ban Kiểm phiếu**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh bầu Ban kiểm phiếu để giúp Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm; Ban kiểm phiếu có ít nhất là 07 (bảy) thành viên gồm Trưởng ban, Thư ký và các Ủy viên là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026 không có tên trong danh sách để Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm. Trường hợp

có thành viên Ban kiểm phiếu thuộc diện cần thay thế thì Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc thay thế, bổ sung thành viên Ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa kỳ họp. Hội đồng nhân dân tỉnh bầu Ban kiểm phiếu bằng hình thức biểu quyết công khai theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp.

2. Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ phổ biến, hướng dẫn thủ tục, trình tự bỏ phiếu, kiểm phiếu và công bố kết quả kiểm phiếu đối với các nội dung mà Hội đồng nhân dân bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai. Ban kiểm phiếu kết thúc nhiệm vụ sau khi đã hoàn thành các công tác kiểm phiếu tại kỳ họp.

Điều 24. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định về nhân sự

1. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh về người được giới thiệu để bầu vào các chức danh bao gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, người có thẩm quyền trình.

b) Sơ yếu lý lịch (trích ngang) người được giới thiệu vào các chức danh để Hội đồng nhân dân tỉnh bầu.

2. Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm, cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh gồm tờ trình và hồ sơ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 25. Miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu

1. Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm các trường hợp sau: Người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu từ chức; được cơ quan có thẩm quyền bố trí công việc khác mà không thuộc diện điều động theo quy định tại khoản 1 Điều 124 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bỏ phiếu không tín nhiệm có thể xin từ chức.

Trường hợp không từ chức thì cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu để Hội đồng nhân dân tỉnh bầu chức vụ đó có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm người không được Hội đồng nhân dân tỉnh tín nhiệm tại khoản 3 Điều 89 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu trong các trường hợp: Bị kết tội bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì bị Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc cử tri bãi nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 102 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

3. Không miễn nhiệm đối với các trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã có quyết định điều động hoặc cách chức của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 26. Trình tự Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu

1. Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban, Phó Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh theo trình tự sau:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh lập tờ trình đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban, Phó Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp (kèm theo dự thảo Nghị quyết).

b) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tờ trình đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban, Phó Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban, Phó Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

d) Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết và thông qua nghị quyết về miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Trưởng ban, Phó Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo trình tự sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại kỳ họp (kèm theo dự thảo nghị quyết).

b) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tờ trình đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh được thực hiện bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

d) Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết và thông qua nghị quyết về miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 90 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014: Hội thẩm nhân dân có thể được miễn nhiệm vì lý do sức khỏe hoặc lý do chính đáng khác. Hội thẩm nhân dân bị bãi nhiệm khi có vi phạm về phẩm chất đạo đức hoặc có hành vi vi phạm pháp luật không còn xứng đáng làm Hội thẩm nhân dân.

Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 86 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 như sau:

a) Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân tại kỳ họp (kèm theo dự thảo nghị quyết).

c) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét tờ trình đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân.

d) Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

đ) Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết và thông qua nghị quyết về miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân.

Điều 27. Cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Việc cho thôi làm nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được tiến hành theo trình tự sau:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh gửi đơn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Hội đồng nhân dân tỉnh cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai.

c) Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, biểu quyết thông qua nghị quyết về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trước khi biểu quyết thông qua nghị quyết, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu có thể phát biểu ý kiến.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, cử tri ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu được bầu và người được cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu biết về việc cho thôi làm nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thôi làm nhiệm vụ đại biểu kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nghị quyết.

Điều 28. Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo trình tự sau:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai.

b) Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, biểu quyết thông qua nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, cử tri ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu được bầu và người bị bãi nhiệm biết về việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương V THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KỶ HỌP

Điều 29. Thông tin tuyên truyền về kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cung cấp thông tin về chương trình, nội dung kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp; **có thể** tổ chức họp báo để cung cấp thông tin về nội dung, chương trình và thời gian, địa điểm tổ chức kỳ họp.

2. Các phiên họp toàn thể và phiên chất vấn của kỳ họp thường lệ được phát thanh, truyền hình trực tiếp. Các phiên họp khác được ghi âm, ghi hình để phản ánh hoặc phát thanh, truyền hình trực tiếp do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và được ghi trong chương trình kỳ họp.

Đối với kỳ họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, căn cứ nội dung, tính chất của kỳ họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định hình thức tuyên truyền tại kỳ họp.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trả lời phỏng vấn và cung cấp thông tin về kỳ họp phải bảo đảm chính xác, khách quan; không tiết lộ thông tin, tài liệu

thuộc phạm vi bí mật Nhà nước, nội dung các phiên họp kín của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Đại diện cơ quan thông tin, tuyên truyền tham dự, khai thác tài liệu, đưa tin về các phiên họp của kỳ họp phải thông qua Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, bảo đảm việc đưa tin chính xác, đầy đủ và khách quan theo quy định của pháp luật về báo chí.

Chương VI

ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO KỶ HỌP CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Điều 30. Quy định tiếp công dân, xử lý đơn thư

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giúp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp công dân và tiếp nhận đơn của công dân tại Trụ sở Tiếp công dân tỉnh; tổng hợp phân loại đơn báo cáo chủ tọa kỳ họp quyết định.

Điều 31. Các điều kiện khác đảm bảo tổ chức kỳ họp

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan liên quan đảm bảo an ninh, trật tự và các điều kiện khác cần thiết đảm bảo cho việc tổ chức kỳ họp dưới sự chỉ đạo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2023;

Thực hiện Nghị quyết số 469/NQ-UBTVQH15 ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập các phường thuộc thị xã Phổ Yên và thành lập thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025;

Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa

các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 (viết tắt là Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND), cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I tại Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND: *(Có Phụ lục I kèm theo).*

2. Bổ sung mục 2 phần II Phụ lục II tại Điều 6 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND:

“2. Lệ phí trước bạ

a) Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy: Ngân sách thành phố hưởng 100%.

b) Lệ phí trước bạ khác:

- Đối với các phường Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Quang Trung, Thịnh Đán, Trung Vương, Gia Sàng, Tân Lập, Đồng Quang, Túc Duyên: Ngân sách thành phố hưởng 90%, ngân sách các phường hưởng 10%.

- Đối với các phường còn lại: Ngân sách thành phố hưởng 60%; ngân sách các phường hưởng 40%.

- Đối với xã Quyết Thắng: Ngân sách thành phố hưởng 80%; ngân sách xã hưởng 20%.

- Đối với các xã còn lại: Ngân sách xã hưởng 100%.”

3. Thay thế cụm từ “thị xã Phổ Yên” bằng cụm từ “thành phố Phổ Yên” tại Phụ lục IV Điều 6 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I**QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2022 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung thu	Tổng số thu (%)	Tỷ lệ % điều tiết được hưởng		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
I	Các khoản thu về đất và thuế				
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương, địa phương				
	- Thuế tài nguyên	100		100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt	100	4	96	
2	Các khoản thu từ đơn vị vãng lai ngoại tỉnh là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý	100	4	96	
3	Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)	100	4		96
4	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
	- Thuế tài nguyên	100		100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt	100	4	96	

5	Thu từ khu vực dịch vụ ngoài quốc doanh				
a	Các doanh nghiệp do Cục Thuế tỉnh quản lý thu				
	- Thuế tài nguyên	100		100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt đối với các doanh nghiệp có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn huyện	100	4	96	
b	Các doanh nghiệp do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu				
	- Thuế tài nguyên	100			100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt	100	4		96
6	Thuế bảo vệ môi trường (<i>trừ thuế bảo vệ môi trường từ hàng hoá nhập khẩu</i>)	100	4	96	
7	Thuế thu nhập cá nhân				
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100	4	96	
	- Do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu	100	4		96
8	Thu tiền cho thuê đất (<i>không bao gồm ghi thu, ghi chi</i>)				
	- Các đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100		100	
	- Các đơn vị do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu	100			100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100			100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100			100
11	Thu tiền sử dụng đất (<i>không bao gồm ghi thu, ghi chi</i>)				
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (<i>thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường</i>); Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	100		100	

	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh	100		100	
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở				
	+ Thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên	100		40	60
	+ Thành phố Sông Công, huyện Phú Bình	100		20	80
	+ Các huyện còn lại	100		10	90
	- Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (<i>sau khi trừ đi các khoản được trừ theo quy định</i>)				
	+ Thành phố Thái Nguyên và thành phố Phổ Yên	100		40	60
	+ Thành phố Sông Công, huyện Phú Bình	100		20	80
	+ Các huyện còn lại	100		10	90
	- Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách cấp huyện	100			100
	- Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố	100		10	90
II	Các khoản thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác				
1	Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản				
	- Do Cục Thuế tỉnh quản lý thu (*)	100		70	30
	- Do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu	100			100
2	Lệ phí trước bạ	100			100
3	Lệ phí môn bài	100			100
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				

	- Đối với giấy phép do Trung ương cấp	100	70	30	
	- Đối với giấy phép do địa phương cấp	100		100	
5	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa				
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh	100		100	
	- Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	100		50	50
6	Thu phạt, tịch thu				
	- Do cơ quan Trung ương xử lý	100	100		
	- Do cơ quan cấp tỉnh xử lý	100		100	
	- Do cơ quan cấp huyện, cấp xã xử lý	100			100
7	Thu tiền chậm nộp				
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Cục Thuế tỉnh quản lý thu và các đơn vị thuộc cấp Trung ương quản lý thu nhưng địa phương được hưởng	100		100	
	- Từ các đơn vị, cá nhân do Chi cục Thuế Thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý thu	100			100
8	Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết	100		100	
9	Các khoản phí, lệ phí còn lại, thu sự nghiệp và thu khác (<i>phần nộp ngân sách nhà nước sau khi đã trừ các khoản chi phí để lại cho đơn vị thu theo quy định</i>): Thực hiện tỷ lệ điều tiết theo quy định hiện hành của từng loại thu.				
10	Đối với các khoản huy động đóng góp, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp nào, ngân sách cấp đó hưởng 100% theo quy định.				
11	Đối với các khoản ghi thu - ghi chi phát sinh tại đơn vị cấp nào thì ghi thu vào ngân sách cấp đó hưởng 100%.				

Ghi chú: (*) cấp bổ sung theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND

ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 3 như sau:

d) Định mức phân bổ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không bao gồm:

d1) Tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương;

d2) Tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (viết tắt là Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (viết tắt là Nghị định số 161/2018/NĐ-CP);

d3) Xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ được xác định theo tỷ lệ phần trăm % giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp (bao gồm phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung), các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động thường xuyên của biên chế có mặt, biên chế chưa tuyển dụng (biên chế chưa tuyển dụng được phân bổ bằng mức lương viên chức bậc 1 của từng cấp học, cơ sở giáo dục phổ thông công lập có

hiều cấp học thì phân bổ theo định mức biên chế của từng cấp học) để đảm bảo các hoạt động thường xuyên, cụ thể như sau:

STT	Lĩnh vực	Tiêu chí phân bổ	Định mức
1	Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Trung học cơ sở (bao gồm cả các trường phổ thông dân tộc bán trú và các trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở)	Cơ cấu (%) chi lương và chi hoạt động thường xuyên	81/19
2	Giáo dục trung học phổ thông, Trường phổ thông dân tộc nội trú Thái Nguyên, Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh Thái Nguyên	Cơ cấu (%) chi lương và chi hoạt động thường xuyên	80/20

2. Nguyên tắc thực hiện:

a) Đối với các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi các trường đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu học phí để thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Đối với chi các hoạt động chung, Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ nhiệm vụ thực tế năm học lập dự toán gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Đối với các trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: Định mức trên là cơ sở để xác định tổng chi thường xuyên của ngân sách cho sự nghiệp giáo dục. Căn cứ định mức trên Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện phân bổ dự toán

cho các trường trực thuộc, hỗ trợ chi thường xuyên sau khi các trường đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu học phí để thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên;

Căn cứ nhiệm vụ năm học, điều kiện thực tế, khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện phân bổ dự toán cho các trường theo số lượng học sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chi cho các nội dung phục vụ học tập như: Vệ sinh, nước uống học sinh, giấy thi, phô tô đề thi khảo sát và kiểm tra định kỳ, thẻ học sinh, sổ liên lạc điện tử, khám sức khỏe định kỳ

cho học sinh và các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định, tối đa không quá 300.000 đồng/học sinh/kỳ học. Chủ động bố trí kinh phí thực hiện các đề án, dự án đã được phê duyệt và tăng cường cơ sở vật chất cho các trường;

Đối với chi các hoạt động chung, Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện căn cứ nhiệm vụ thực tế năm học lập dự toán gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

c) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: Đảm bảo đủ tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của các trường và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ căn cứ theo khả năng ngân sách;

d) Chi hoạt động thường xuyên được tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng, các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách không tính toán lại tỷ lệ trên, các địa phương phấn đấu tăng thu bổ sung chi sự nghiệp giáo dục theo quy định. Hằng năm, căn cứ khả năng ngân sách cấp tỉnh, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ các địa phương thêm một phần kinh phí để tăng chi hoạt động thường xuyên.

3. Định mức trên đã bao gồm:

a) Nâng lương thường xuyên;

b) Kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học, kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản; kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo chế độ; lương nhân viên bảo vệ và nhân viên phục vụ vệ sinh;

c) Kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên thể dục thể thao và giáo viên quốc phòng theo quy định;

d) Nguồn thu học phí đối với các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Định mức trên chưa bao gồm:

a) Nguồn thu học phí đối với các trường trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Kinh phí đảm bảo các chế độ, chính sách đối với giáo viên và học sinh: Chế độ đối với học sinh dân tộc nội trú, bán trú; chính sách đối với giáo viên dạy học sinh khuyết tật; chính sách giáo dục đối với người khuyết tật; chính sách hỗ trợ học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn; chính sách ưu tiên tuyển sinh và

hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; chính sách phát triển giáo dục mầm non; chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo quy định;

c) Kinh phí tổ chức các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh; ôn luyện, tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, khu vực, quốc tế, thi Olympic, các cuộc thi hoạt động khối các trường chuyên, thi tốt nghiệp THPT; thưởng danh hiệu thi đua của ngành theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo; cộng tác viên thanh tra, bồi dưỡng nghiệp vụ cộng tác viên thanh tra; chi phí điện, nước, mua sắm, sửa chữa đồ dùng, dụng cụ phòng nội trú, nhà ăn học sinh của Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật tỉnh Thái Nguyên;

d) Hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng;

đ) Kinh phí chi các hoạt động chung của Sở Giáo dục và Đào tạo.

5. Định mức bổ sung

a) Các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú, Trường THPT Chuyên bổ sung kinh phí đặc thù 85 triệu đồng/trường/năm;

b) Các trường có điểm trường lẻ, bổ sung kinh phí hoạt động 30 triệu đồng/điểm trường lẻ/ năm;

c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động các trường có hợp đồng khoán giảng dạy:

c1) Cấp huyện mức hỗ trợ bình quân 30 triệu đồng/trường/năm học. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ mức hỗ trợ trên phân bổ cho các trường theo số lượng hợp đồng khoán giảng dạy thực tế có mặt;

c2) Các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 03 triệu đồng/10 định mức/năm học.

d) Bổ sung định mức 300.000 đồng/học sinh/kỳ học theo số lượng học sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo để chi cho các nội dung phục vụ học tập như: Vệ sinh; nước uống

học sinh; giấy thi; phô tô đề thi khảo sát và kiểm tra định kỳ; thẻ học sinh; sổ liên lạc điện tử; khám sức khỏe định kỳ cho học sinh; chi triển khai các kỳ thi, cuộc thi cấp trường; mua hóa chất, vật tư phục vụ thực hành, thí nghiệm và các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.”

Điều 2. Bãi bỏ cụm từ tại Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022

Bỏ cụm từ “xây dựng, hoàn thiện” tại điểm c khoản 1 Điều 3.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 7 như sau:

“b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Không

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phân bổ 100% cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	0,004	a	$0,004 \times a$
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	0,004	b	$0,004 \times b$
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	0,016	c	$0,016 \times c$
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	0,1	d	$0,1 \times d$
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	0,3	đ	$0,3 \times đ$
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	0,12	e	$0,12 \times e$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu báo cáo tình hình thực tế của các đơn vị, địa phương do Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát tổng hợp, xây dựng kế hoạch hằng năm gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định (phù hợp với số liệu, nguồn vốn của Trung ương).”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 7 như sau:

“b. Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành của tỉnh: Phân bổ không quá 60% tổng số vốn cho Ban Dân tộc tỉnh để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với sản phẩm chủ lực, đặc trưng và dự án, kế hoạch có hoạt động sản xuất trong phạm vi liên huyện.

- Phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phần vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (<i>xã khu vực III</i>)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III (<i>số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã</i>)	5	b	5 x b
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã đặc biệt khó khăn hơn: Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã An toàn khu và tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã An toàn khu	2	a	2 x a
2	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,15	b	0,15 x b
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (*viết tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg*) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã An toàn khu được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của các đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i}$.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9 như sau:

“b) Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Phân bổ 100% vốn cho

Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ thực hiện nội dung đào tạo đại học và sau đại học. Áp dụng phương pháp tính điểm như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đào tạo đại học	1,6	a	1,6 x a
2	Mỗi huyện đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ	16,5	b	16,5 x b
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 14 như sau:

“b. Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành tỉnh: Không quá 80% tổng vốn (Ban Dân tộc tỉnh không quá 72% để thực hiện nội dung số 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín và nội dung số 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số; Sở Thông tin và Truyền thông không quá 5% tổng vốn để thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; Sở Tư pháp không quá 3% tổng vốn để thực hiện; nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

- Phân bổ vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện: Phân bổ vốn còn lại phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” và mức hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng Điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá học viên học Chương trình xóa mù chữ;

Thực hiện Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;

Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” và

mức chi hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” và mức hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục và các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ quản lý, sử dụng kinh phí và tổ chức thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;

b) Người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tham gia học xóa mù chữ theo quy định;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội tại địa phương về mục đích, ý nghĩa, vai trò và lợi ích của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hằng năm (tổ chức các cuộc thi, hội thi như tìm hiểu về pháp luật, tuyên truyền pháp luật, kể chuyện hiểu biết pháp luật, tấm gương học tập suốt đời): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 52/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết các cấp trên địa bàn: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và

mức chi, mức hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND).

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên.

4. Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập, gồm:

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND.

b) Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá: Căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập thực hiện mức chi quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

5. Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

a) Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở (sau đây viết tắt là phổ cập giáo dục): Thực hiện mức chi quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

b) Chi cho các lớp học phổ cập giáo dục, xóa mù chữ ban đêm:

b1) Chi hỗ trợ thấp sáng ban đêm: 150.000 đồng/lớp/tháng.

b2) Chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập: 50.000 đồng/lớp/kì học.

b3) Chi mua sách giáo khoa dùng chung: Chi theo hóa đơn thực tế, không quá 01 bộ sách giáo khoa/người/năm học.

c) Chi tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ: 80.000 đồng/học viên/chương trình học.

d) Chi tiền công đối với những người tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ (bao gồm giáo viên thuộc biên chế của cơ sở giáo dục đào tạo công lập và những người ngoài biên chế có đủ tiêu chuẩn, năng lực giảng dạy): 100.000 đồng/tiết dạy.

đ) Hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho tình nguyện viên tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND.

e) Chi hỗ trợ để khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ: 500.000 đồng/người/chương trình học.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Đối với nội dung chi hỗ trợ để khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ: Kinh phí Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 - 2025, vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

2. Đối với các nội dung chi còn lại: Kinh phí sự nghiệp giáo dục theo phân cấp ngân sách Nhà nước hiện hành; các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI CHO CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “ XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP GIAI ĐOẠN 2021 - 2030”;
CÔNG TÁC XÓA MÙ CHỮ VÀ PHỔ CẬP GIÁO DỤC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 27 /2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
1	Chi hỗ trợ cơ quan chủ trì tổ chức điều tra thống kê xây dựng phương án điều tra thống kê, lập mẫu phiếu điều tra thống kê và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê theo phương thức khoán			
a	<i>Chi xây dựng phương án điều tra thống kê và lập mẫu phiếu điều tra thống kê</i>		<i>Tối đa 7 triệu đồng</i>	<i>Căn cứ quy mô, tính chất điều tra, cơ quan tài chính thẩm định mức chi cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.</i>
b	<i>Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê</i>		<i>Tối đa 5 triệu đồng</i>	<i>Căn cứ quy mô, tính chất điều tra, cơ quan tài chính thẩm định mức chi cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>
2	Chi in tài liệu hướng dẫn điều tra thống kê, sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên thống kê, phiếu điều tra thống kê, biểu mẫu điều tra thống kê, xuất bản ấn phẩm điều tra thống kê (nếu có)		Thanh toán theo thực tế thực hiện	Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị của Nhà nước.
3	Chi hội nghị tập huấn, tổng kết công tác điều tra			Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
4	Chi tiền công			
a	Chi tiền công thuê ngoài	Đồng/người/ ngày		
a1	<i>Rà soát, lập danh sách đối tượng được điều tra thống kê thu thập số liệu điều tra thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê, phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dân đường</i>	Đồng/người/ ngày	<i>Mức tiền công thuê ngoài để thực hiện các công việc nêu trên được tính bằng 70% theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm tiến hành điều tra thống kê</i>	<i>Rà soát, lập danh sách đối tượng được điều tra thống kê (chỉ thực hiện trong trường hợp cần thiết phải thuê ngoài đối với cuộc điều tra thống kê được tiến hành điều tra thống kê lần đầu tiên hoặc các cuộc điều tra thống kê có thay đổi về đối tượng được điều tra theo quy định của phương án điều tra thống kê).</i>
a2	<i>Thuê người dẫn đường không phải phiên dịch</i>	Đồng/người/ ngày	<i>Mức tiền công tính bằng 70% mức tiền công quy định tại tiết a1, điểm a, khoản 4 Phụ lục này</i>	
b	Trường hợp công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã, phường, thị trấn tham gia rà soát, lập danh sách đơn vị được điều tra thống kê, thu thập số liệu điều tra thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê	Đồng/người/ ngày	Mức tiền công tính bằng 50% mức tiền công quy định tại tiết a1, điểm a, khoản 4 Phụ lục này	
c	Trường hợp cuộc điều tra thống kê có nội dung điều tra chuyên sâu, phức tạp, không sử dụng điều tra viên thống kê	Đồng/người/ ngày	Mức tiền công tính bằng 50% mức tiền công	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
	thuê ngoài mà sử dụng công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị để thực hiện điều tra thống kê		quy định tại tiết a1, điểm a, khoản 4 Phụ lục này	
c1	<i>Đối với trường hợp công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra thống kê ngoài giờ hành chính</i>	<i>Đồng/người/ngày</i>	<i>Mức tiền công tính bằng mức tiền công quy định tại tiết a1, điểm a, khoản 4 Phụ lục này</i>	<i>Đã thanh toán mức chi này thì không được thanh toán tiền lương làm ngoài giờ, phụ cấp công tác phí.</i>
5	Chi đối tượng cung cấp thông tin			
a	Đối với tổ chức không phải là các cơ quan, đơn vị nhà nước	Đồng/phiếu		
a1	<i>Từ 30 chỉ tiêu trở xuống</i>		<i>60.000</i>	
a2	<i>Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu</i>		<i>70.000</i>	
a3	<i>Trên 40 chỉ tiêu</i>		<i>80.000</i>	
b	Đối tượng là cá nhân	Đồng/phiếu		
b1	<i>Từ 30 chỉ tiêu trở xuống</i>		<i>30.000</i>	
b2	<i>Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu</i>		<i>35.000</i>	
b3	<i>Trên 40 chỉ tiêu</i>		<i>40.000</i>	
c	Đối tượng cung cấp thông tin là các cơ quan, đơn vị của nhà nước	Đồng/phiếu		
c1	<i>Từ 30 chỉ tiêu trở xuống</i>		<i>30.000</i>	
c2	<i>Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu</i>		<i>35.000</i>	
c3	<i>Trên 40 chỉ tiêu</i>		<i>40.000</i>	
6	Chi vận chuyển tài liệu điều tra thống kê, thuê xe phục vụ điều tra thống kê thực địa		Theo giá cước quy định tại địa phương	Vé xe, hợp đồng vận chuyển.
7	Chi xử lý kết quả điều tra			
	<i>Nghiệm thu, kiểm tra, đánh mã số, làm sạch và hoàn thiện phiếu điều tra thống kê</i>		<i>Bằng 5% tiền công chi trả điều tra viên thống kê thu thập số liệu</i>	
8	Các khoản chi khác phục vụ điều tra: Chi vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, xăng xe, chi khác		Mức chi theo thực tế thực hiện	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
				thâm quyền giao.
9	Chi làm thêm giờ			Trong phạm vi dự toán được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra thống kê thanh toán tiền làm thêm giờ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung chi, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên và học sinh năng khiếu thể thao thuộc tỉnh Thái Nguyên.

2. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên đang tập trung tập huấn, tập trung thi đấu.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh: Là học sinh năng khiếu thể dục thể thao hệ tập trung (được tuyển chọn tập trung tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền và chưa tham gia thi đấu các giải thể thao khu vực, toàn quốc) và hệ bán tập trung (được tuyển chọn tập trung tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền tại các đơn vị cấp huyện trên địa bàn tỉnh).

b) Đội tuyển thể thao quần chúng và đội tuyển thể thao người khuyết tật cấp tỉnh: Huấn luyện viên, vận động viên thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật trong thành phần đội tuyển cấp tỉnh tham gia các giải thể thao, Ngày hội thể thao, Hội thi thể thao toàn quốc.

c) Đội tuyển thể thao cấp huyện: Huấn luyện viên, vận động viên trong thành phần đội tuyển thể thao cấp huyện tham gia các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng

1. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu như sau:

a) Thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu là thời gian được cấp có thẩm quyền quyết định trong văn bản triệu tập vào đội tuyển đối với học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh.

b) Mức ăn tập trung tập huấn

b1) Học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh hệ tập trung: 160.000 đồng/người/ngày.

b2) Học sinh năng khiếu thể dục, thể thao cấp tỉnh hệ bán tập trung: 80.000 đồng/người/ngày.

c) Mức ăn tập trung thi đấu đối với học sinh năng khiếu thể dục thể thao cấp tỉnh được chi theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật cấp tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao quần chúng, Ngày hội thể thao, Hội thi thể thao toàn quốc như sau:

a) Thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu là thời gian được cấp có thẩm quyền quyết định trong văn bản triệu tập vào đội tuyển đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao quần chúng, thể thao người khuyết tật để tham gia các giải thể thao quần chúng, Ngày hội thể thao, Hội thi thể thao toàn quốc.

b) Mức ăn của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao quần chúng và đội tuyển thể thao người khuyết tật cấp tỉnh

b1) Mức ăn tập trung tập huấn: 240.000 đồng/người/ngày.

b2) Mức ăn tập trung thi đấu: 320.000 đồng/người/ngày.

3. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao cấp huyện trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh như sau:

a) Thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu là thời gian được cấp có thẩm quyền quyết định trong văn bản triệu tập vào đội tuyển đối với huấn luyện viên, vận động viên để tham gia các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh.

b) Mức ăn của huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao cấp huyện

b1) Mức ăn tập trung tập huấn: 192.000 đồng/người/ngày.

b2) Mức ăn tập trung thi đấu: 256.000 đồng/người/ngày.

Điều 3. Quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng

1. Kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng nguồn xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định để thực hiện hoặc bổ sung thêm vào chế độ dinh dưỡng đặc thù.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, theo thực tế và chế độ tài chính hiện hành./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với các chức danh
Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã bổ nhiệm theo quy định.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ

a) Người giữ chức danh Đội trưởng đội dân phòng được hưởng mức hỗ trợ hằng tháng bằng 16% lương tối thiểu vùng/người.

b) Người giữ chức danh Đội phó đội dân phòng được hưởng mức hỗ trợ hằng tháng bằng 15% lương tối thiểu vùng/người.

c) Trường hợp Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng đồng thời là người được hưởng phụ cấp hoặc được hỗ trợ hằng tháng từ ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thì được hưởng mức hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

2. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí chi trả mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng do ngân sách địa phương đảm bảo, được ngân sách cấp tỉnh giao trong dự toán hằng năm cho các huyện, thành phố để thực hiện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn
giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Các cơ quan thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép và thu lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Mức thu lệ phí

a) Cấp giấy phép lao động: 600.000 đồng/01 giấy phép.

b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép.

c) Gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép.

2. Đối tượng nộp lệ phí và cơ quan thu lệ phí

a) Đối tượng nộp lệ phí: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Cơ quan thu lệ phí

b1) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b2) Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên thu lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Cơ quan thu lệ phí nộp toàn bộ lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện kê khai, nộp, quyết toán lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022.

2. Bãi bỏ khoản 11 Điều 1 của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; bãi bỏ khoản 11 Điều 2 và toàn bộ Phụ lục XI của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh Thái Nguyên từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông và một số nội dung chi, mức chi đặc thù phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Quyết định số 901/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đình chỉ Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông;

Căn cứ Thông tư số 28/2019/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông;

Thực hiện Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 và Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có

mục tiêu cho ngân sách tỉnh Thái Nguyên từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông và một số nội dung chi, mức chi đặc thù phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh Thái Nguyên từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông và một số nội dung chi, mức chi đặc thù phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 như sau:

“b) Các nội dung chi và mức chi khác phục vụ công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018, Thông tư số 28/2019/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan. Khi các văn bản này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“1. Nguồn kinh phí:

a) Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh Thái Nguyên từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông;

b) Ngân sách địa phương được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT trên địa bàn tỉnh theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành;

c) Các khoản hỗ trợ, viện trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước cho hoạt động đảm bảo TTATGT;

d) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Định mức phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông:

a) Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh: 33,3 %.

b) Thanh tra Sở Giao thông vận tải: 10 %.

c) Ban An toàn giao thông cấp huyện: 50 %

- Ban An toàn giao thông thành phố Thái Nguyên: 8,3 %;

- Ban An toàn giao thông thành phố Phổ Yên, huyện Đại Từ: 5,7 %/đơn vị;

- Ban An toàn giao thông huyện Phú Lương: 5,3%;

- Ban An toàn giao thông thành phố Sông Công, huyện Phú Bình, huyện Võ Nhai, huyện Đông Hỷ, huyện Định Hóa: 05 %/đơn vị.

d) Hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, hội, đoàn thể cấp tỉnh để chi các hoạt động phối hợp trong lĩnh vực đảm bảo TTATGT: 6,7 %.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 3 như sau:

“c) Chi đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo đảm TTATGT theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Làm mới, sửa chữa các pa nô tuyên truyền an toàn giao thông; trang bị áo và phao cứu sinh;”

4. Bổ sung điểm l, điểm m, điểm n khoản 2 Điều 3 như sau:

“l) Chi vận hành số điện thoại đường dây nóng về TTATGT;

m) Chi xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc xác định và xử lý vị trí nguy hiểm trên đường bộ đang khai thác, đảm bảo không trùng lặp với các nguồn kinh phí khác;

n) Chi thực hiện các nhiệm vụ phối hợp tăng cường bảo đảm TTATGT phát sinh đột xuất trong năm với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.”

5. Thay thế cụm từ “thị xã Phổ Yên” bằng cụm từ “thành phố Phổ Yên” tại điểm c khoản 2 Điều 1.

6. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 1 và khoản 3 Điều 3.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở
hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014; Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật cư trú;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công dân Việt Nam có nhu cầu đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Cư trú năm 2020.

b) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp cho thuê, mượn, ở nhờ hoặc có nhà cho thuê, mượn, ở nhờ.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Điều kiện về diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ là 08m² sàn/người.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Nghị quyết số: 33/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo phân cấp hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.
2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường.

Điều 3. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên từ ngân sách cấp tỉnh

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:
Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.
2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường bao gồm: Điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm, xử lý ô nhiễm môi trường (không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công) trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp tỉnh.
3. Mua sắm trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:
 - a) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.
 - b) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định).
4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.
5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh.

b) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học năm 2008 (trừ lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.

c) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

d) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước.

đ) Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp tỉnh.

e) Điều tra, thông kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ tại địa bàn.

6. Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.

7. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) Giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan Trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

b) Vận động ứng chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên theo thẩm quyền quy định của pháp luật.

9. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

c) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn.

d) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

đ) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường.

e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê và xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường.

g) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

h) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

i) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

k) Hoạt động của Ban chỉ đạo, tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

l) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi đầu tư từ ngân sách cấp tỉnh

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Xây dựng, hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải khu vực công cộng; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, chất thải.

b) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề thuộc nhiệm vụ cấp tỉnh.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường bao gồm: Dự án xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp tỉnh; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp tỉnh.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt thuộc nhiệm vụ cấp tỉnh. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức cá nhân chi trả, ngân sách nhà nước không hỗ trợ.

b) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường của cấp tỉnh; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo dự án đầu tư.

4. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Đầu tư bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học năm 2008 thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh.

b) Đầu tư dự án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ loại trừ, giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh.

5. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, gồm: Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA; viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thuộc nguồn đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Cấp vốn điều lệ, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh.

Điều 5. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên từ ngân sách cấp huyện

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn của cấp huyện.

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp huyện.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường bao gồm: Điều tra khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm, xử lý ô nhiễm môi trường (không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công) thuộc trách nhiệm xử lý của cấp huyện.

3. Mua sắm trang thiết bị để bảo vệ môi trường, bao gồm: Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp huyện.

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp huyện và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học năm 2008, bao gồm:

a) Xây dựng báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học cấp huyện.

b) Thống kê đa dạng sinh học theo quyết định của cấp có thẩm quyền; xây dựng, duy trì cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học.

c) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về đa dạng sinh học.

6. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp huyện theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế

- kỹ thuật chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

b) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn của cấp huyện; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn của cấp huyện.

c) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

d) Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn của cấp huyện.

e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường của cấp huyện (bao gồm thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin dữ liệu); xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

g) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn của cấp huyện.

h) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

i) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường của cấp huyện được cấp có thẩm quyền quyết định.

k) Hoạt động của Ban chỉ đạo, tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

l) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của cấp huyện theo quy định của pháp luật.

7. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó

với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) Giáo dục, đào tạo về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc trách nhiệm của cấp huyện.

Điều 6. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi đầu tư từ ngân sách cấp huyện

1. Hoạt động quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải trên địa bàn (theo dự án đầu tư), bao gồm:

a) Xây dựng, hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải khu vực công cộng; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, chất thải.

b) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề thuộc trách nhiệm của cấp huyện.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường bao gồm: Dự án xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp huyện; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp huyện.

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hạ tầng kỹ thuật của khu xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại, hệ thống xử lý nước thải, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn; hệ thống các công trình, thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn của cấp huyện; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách nhà nước không hỗ trợ.

b) Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp huyện theo dự án đầu tư.

4. Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA; viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thuộc nguồn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên từ ngân sách cấp xã

1. Hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn cấp xã, gồm: Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn của cấp xã.

2. Đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp xã.

3. Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học năm 2008, bao gồm:

a) Xây dựng báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học cấp xã.

b) Tuyên truyền giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức bảo tồn phát triển bền vững đa dạng sinh học.

4. Quản lý, công bố thông tin về môi trường, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường của cấp xã (bao gồm: Thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin dữ liệu); xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

5. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn của cấp xã.

6. Hoạt động kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp xã và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

7. Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

Điều 8. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi đầu tư từ ngân sách cấp xã

1. Hoạt động quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải trên địa bàn (theo dự án đầu tư), gồm: Xây dựng, hỗ trợ xây dựng công trình vệ sinh công cộng, phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải khu vực công cộng; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, chất thải.

2. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, gồm: Các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, lưu giữ, trạm trung chuyển, khu tập kết, hệ thống xử lý nước thải trên địa bàn; hệ thống các công trình,

thiết bị công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn của cấp xã; đầu tư công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý. Đối với các dự án thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quản lý thì kinh phí thực hiện do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chi trả, ngân sách nhà nước không hỗ trợ.

3. Xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp xã./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2022/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

“2. Quy định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân).

a) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân

a1) Đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân được ban hành mới hoặc thay thế, mức phân bổ kinh phí như sau:

- Cấp tỉnh: 30 triệu đồng/văn bản;
- Cấp huyện: 15 triệu đồng/văn bản;
- Cấp xã: 10 triệu đồng/văn bản.

a2) Đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân được ban hành sửa đổi, bổ sung, mức phân bổ kinh phí như sau:

- Cấp tỉnh: 24 triệu đồng/văn bản;
- Cấp huyện: 12 triệu đồng/văn bản;
- Cấp xã: 08 triệu đồng/văn bản.

b) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân

b1) Đối với dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân được ban hành mới hoặc thay thế, mức phân bổ kinh phí như sau:

- Cấp tỉnh: 20 triệu đồng/văn bản;
- Cấp huyện: 10 triệu đồng/văn bản;
- Cấp xã: 08 triệu đồng/văn bản.

b2) Đối với dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân được ban hành sửa đổi, bổ sung, mức phân bổ kinh phí như sau:

- Cấp tỉnh: 16 triệu đồng/văn bản;
- Cấp huyện: 08 triệu đồng/văn bản;
- Cấp xã: 6,4 triệu đồng/văn bản.

c) Kinh phí cho hoạt động thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (*bao gồm cả kinh phí họp, nhận xét, báo cáo và các công việc khác liên quan đến công tác thẩm định, thẩm tra*)

c1) Kinh phí thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 3,7 triệu đồng.

c2) Kinh phí thẩm định, thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật:

- Đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành mới: 02 triệu đồng; đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung: 1,5 triệu đồng;

- Đối với dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mới: 02 triệu đồng; đối với dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung: 1,5 triệu đồng;

- Đối với các văn bản quy phạm pháp luật cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định mức chi kinh phí thẩm định, thẩm tra trong định mức phân bổ cụ thể đối với từng loại văn bản quy phạm pháp luật. Mức chi tối đa không quá 750.000 đồng/báo cáo.

c3) Kinh phí cho hoạt động thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định tại điểm này nằm trong định mức phân bổ cụ thể đối với từng loại văn bản quy phạm pháp luật quy định tại điểm a điểm b khoản 2 Điều này”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 của Nghị định

số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ, thời gian được hưởng hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ

a) Người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn được hưởng mức hỗ trợ 500.000 đồng/tháng đối với mỗi người được giáo dục, giúp đỡ.

b) Trường hợp thời gian người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn thực hiện không đủ một tháng thì mức hỗ trợ được tính theo số ngày thực tế nhân với 500.000 đồng/30 ngày.

2. Thời gian được hưởng hỗ trợ

Thời gian người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn được hưởng kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quyết định phân công người trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn của cơ quan, tổ chức, cơ sở bảo trợ xã hội.

3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn do ngân sách địa phương đảm bảo, được ngân sách cấp tỉnh giao trong dự toán hằng năm cho các huyện, thành phố để thực hiện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>